

Số: 89 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

TỜ TRÌNH
Về tổng biên chế năm 2014 của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13/11/2008;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;
Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;
Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;
Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;
Căn cứ Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02/6/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 18/12/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố kết quả thực hiện biên chế năm 2013 và kế hoạch sử dụng biên chế năm 2014 của Thành phố như sau:

I. KẾT QUẢ KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ THỰC HIỆN BIÊN CHẾ NĂM 2013

1. Về kiến toàn tổ chức bộ máy

1.1. Bộ máy hành chính của Thành phố

a) Cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND Thành phố:

- Cơ quan chuyên môn: 20 đơn vị, gồm: 17 sở và 03 cơ quan tương đương sở (Văn phòng UBND Thành phố, Thanh tra Thành phố, Ban Dân tộc);

- Cơ quan hành chính khác: 03 đơn vị, gồm: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố, Ban Quản lý khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố. (Giảm 01 đơn vị do chấm dứt hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng Thành phố theo kết luận Hội nghị Trung ương 5 - khóa XI).

Trong năm 2014, Thành phố tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố.

b) Tổ chức bộ máy quận, huyện và thị xã: 29 đơn vị.

c) Tổ chức bộ máy xã, phường, thị trấn: 577 xã, phường, thị trấn. Trong đó gồm: 154 phường, 401 xã và 22 thị trấn.

1.2. Về tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp của Thành phố:

Tổng số các đơn vị sự nghiệp và các hội được giao biên chế sự nghiệp là 2.755 đơn vị (tăng 32 đơn vị so với năm 2013), cụ thể:

a) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành phố: 26 đơn vị.

b) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành: 422 đơn vị (tăng 03 đơn vị), trong đó:

- Tăng 06 đơn vị do thành lập mới, gồm:

+ 03 đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (gồm: Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội, Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp, Trung tâm Phát triển Lâm nghiệp Hà Nội).

+ 01 đơn vị thuộc Sở Lao động TB và XH (Trung tâm Công tác xã hội).

+ 01 đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường THPT Lê Lợi).

+ 01 đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tài nguyên và môi trường).

- Giảm 03 đơn vị, trong đó:

+ 02 đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT do điều chuyển Trạm Lâm nghiệp Thường Tín và Trạm Lâm nghiệp Tiên Phong thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư xây dựng phát triển Hà Nội;

+ 01 đơn vị thuộc Sở Lao động TB và XH do sáp nhập Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi suy dinh dưỡng vào Trung tâm Bảo trợ xã hội III thuộc Sở Lao động TB và XH;

c) Các tổ chức Hội giao biên chế: 11 đơn vị.

d) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND quận, huyện: 2.296 đơn vị (tăng 29 đơn vị), trong đó:

- Thành lập mới 05 đơn vị sự nghiệp khác, gồm:

+ 01 đơn vị thuộc UBND quận Hoàn Kiếm (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu giãn dân phố cổ);

+ 01 đơn vị thuộc UBND huyện Hoài Đức (Trung tâm phát triển cụm công nghiệp);

+ 01 đơn vị thuộc UBND huyện Chương Mỹ (Trung tâm phát triển cụm công nghiệp);

+ 02 đơn vị thuộc UBND huyện Quốc Oai (Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và Trung tâm phát triển quỹ đất).

- Thành lập mới 24 trường học trực thuộc các quận, huyện, thị xã trong đó có: 05 trường Tiểu học; 06 trường Mầm non công lập và 13 trường Mầm non công lập tự chủ.

Ngoài ra, có 52 đơn vị sự nghiệp thuộc các Chi cục và 577 trạm y tế thuộc 29 Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã do Sở Y tế quản lý.

2. Kết quả thực hiện biên chế năm 2013

2.1. Biên chế Hành chính

a) Biên chế công chức

- Biên chế Bộ Nội vụ giao (theo Quyết định số 1342/QĐ-BNV ngày 18/12/2012 về việc giao biên chế công chức năm 2013 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): 9.293 biên chế.

- Biên chế theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố: 9.293 biên chế (trong đó có 08 biên chế dự phòng).

- UBND Thành phố đã thực hiện giao biên chế cùng với giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2013 cho các cơ quan, đơn vị: 9.293 biên chế, cụ thể:

+ Khối sở, ngành và tương đương: 4.272 biên chế.

+ Khối quận, huyện: 5.013 biên chế.

+ Dự phòng: 08 biên chế.

- Số thực hiện (tính đến ngày 01/7/2013): 8.712 biên chế, thấp hơn so với số biên chế được giao: 581 biên chế (trong đó có 08 biên chế dự phòng).

Số biên chế Thành phố đang tổ chức thi tuyển: 512 chỉ tiêu. Dự kiến hoàn thành tuyển dụng vào tháng 11 năm 2013.

b) Lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố thông qua: 1.645 chỉ tiêu, trong đó giao bảo lưu 704 chỉ tiêu LĐHĐ trong chỉ tiêu biên chế và 941 chỉ tiêu LĐHĐ theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

- UBND Thành phố phân bổ cho các đơn vị: 1.645 chỉ tiêu, đúng theo chỉ tiêu đã được HĐND Thành phố thông qua.

- Số thực hiện (tính đến ngày 01/7/2013): 1.420 chỉ tiêu, trong đó có 643 chỉ tiêu LĐHĐ trong chỉ tiêu biên chế và 777 chỉ tiêu LĐHĐ theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

Số LĐHĐ thực hiện thấp hơn so với số giao: 225 chỉ tiêu là do một số cơ quan, đơn vị ký hợp đồng thuê khoán dịch vụ vệ sinh, bảo vệ thay cho ký lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và một số lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế đã trúng tuyển kỳ thi công chức năm 2012.

2.2. Biên chế các đơn vị sự nghiệp

a) Biên chế theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố: 143.610 biên chế, trong đó:

- Biên chế viên chức: 121.115 biên chế (phân bổ cho các đơn vị: 120.615 biên chế; dự phòng: 500 biên chế).

- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 7.984 chỉ tiêu.

- Định mức lao động: 14.511 chỉ tiêu.

b) UBND Thành phố phân bổ cho các đơn vị: 143.610 biên chế, trong đó:

- Biên chế viên chức: 121.115 biên chế, trong đó:

+ Phân bổ cho các đơn vị: 120.750 biên chế, tăng 135 biên chế từ nguồn biên chế dự phòng để bổ sung cho một số đơn vị thành lập mới và bổ sung nhiệm vụ. Số biên chế tăng thêm này, UBND Thành phố đã xin ý kiến và được Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận.

+ Dự phòng còn lại: 365 biên chế.

- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 7.989 chỉ tiêu, tăng 5 chỉ tiêu để bổ sung cho thành lập mới Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT. Số chỉ tiêu tăng thêm này đã được Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận.

- Định mức lao động: 14.511 chỉ tiêu.

c) Số thực hiện (tính đến ngày 01/7/2013): 138.191 biên chế, trong đó:

- Biên chế viên chức: 108.149 biên chế, thấp hơn so với số được giao: 12.595 biên chế. Số biên chế thiếu đang triển khai tuyển dụng: 11.447 chỉ tiêu, trong đó:

+ Khối sự nghiệp khác: 416 chỉ tiêu,

+ Khối y tế: 3.272 chỉ tiêu;

+ Khối giáo dục quận, huyện, thị xã: 7.759 chỉ tiêu.

- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 7.159 chỉ tiêu.

- Hợp đồng lao động (chờ tuyển dụng): 8.443 chỉ tiêu.

- Định mức lao động: 14.440 chỉ tiêu.

3. Đánh giá kết quả thực hiện

Trong năm 2013, UBND Thành phố đã cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được HĐND Thành phố giao tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012, cụ thể như sau:

3.1. Về tổ chức thực hiện giao biên chế: Sau khi HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2013, UBND Thành phố đã thực hiện giao biên chế cùng với giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2013 cho các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện (Quyết định số 5699/QĐ-UBND ngày 10/12/2012).

3.2. Để tăng cường công tác quản lý công chức, viên chức, ngay từ đầu năm 2013, UBND Thành phố đã yêu cầu các sở, ngành, quận, huyện, thị xã tiến hành rà soát, đánh giá số lượng, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, từ đó xác định rõ số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn, vị trí chức danh cần tuyển dụng để xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; phần đầu không còn tình trạng hợp đồng lao động thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn hoặc sử dụng viên chức sự nghiệp trong đơn vị hành chính. Đến nay, UBND Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị triển khai kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Khối hành chính: Giao 512 chỉ tiêu tuyển dụng cho các cơ quan hành chính, trong đó khối sở, ngành 231 chỉ tiêu, khối quận huyện 281 chỉ tiêu. Riêng 116 chỉ tiêu công chức thanh tra xây dựng, hiện chờ bàn giao từ UBND quận, huyện, thị xã về Sở Xây dựng theo Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành xây dựng mới thực hiện tuyển dụng.

Để tổ chức kỳ thi công bằng, tuyển chọn được những công chức đủ tiêu chuẩn vào bộ máy nhà nước, UBND Thành phố đã phối hợp và được Bộ Nội vụ giúp đỡ tổ chức phần mềm thi tuyển trực tiếp trên máy tính. Có 3/5 môn thi trên máy tính (trắc nghiệm môn nghiệp vụ chuyên ngành, ngoại ngữ và tin học văn phòng). Các phòng thi đều lắp camera để giám sát việc thi và coi thi... Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm chuyên ngành đã được công khai để các thí sinh ôn tập, đảm bảo sự công bằng, khách quan. Kỳ thi tuyển công chức của thành phố Hà Nội lần này với những điểm đổi mới đã thể hiện quyết tâm của Thành phố trong công tác tuyển dụng nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, phòng chống tiêu cực.

- Khối sự nghiệp: UBND Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch tuyển dụng trình UBND Thành phố phê duyệt. Đến nay, có 12 sở, ngành đã được phê duyệt kế hoạch, hiện đang tổ chức triển khai tuyển dụng với 3.688 chỉ tiêu; 28/29 quận, huyện đã tổ chức xong kỳ thi tuyển viên chức giáo dục với 7.759 chỉ tiêu, đang chờ phê duyệt kết quả và ban hành quyết định tuyển dụng.

Đối với việc tuyển dụng viên chức vẫn được phân cấp cho các sở, ngành; UBND quận, huyện, thị xã. Các cơ quan của Thành phố đã tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, ra đề thi chung, lắp đặt camera ở các phòng thi vắng đông...

3.3. Về kiện toàn, sắp xếp tổ chức, bộ máy: Năm 2013, UBND Thành phố đã và đang thực hiện sắp xếp lại các đơn vị, cụ thể:

- Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính từ Văn phòng UBND Thành phố về Sở Tư pháp.

- Hoàn thành việc kiện toàn lực lượng Thanh tra xây dựng theo Nghị định số 26/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Xây dựng.

- Sáp nhập Trạm Lâm nghiệp Tiên phong Ba Vì và Trạm Lâm nghiệp Thường Tín thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào Công ty TNHH một thành viên XNK và Đầu tư xây dựng phát triển Hà Nội.

- Sáp nhập Trung tâm trẻ mồ côi suy dinh dưỡng vào Trung tâm Bảo trợ xã hội số 3 thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội.

- Thực hiện chuyển đổi 5 Xí nghiệp môi trường đô thị tại các huyện ngoại thành về doanh nghiệp quản lý.

- Đang triển khai và tiếp tục nghiên cứu kiện toàn, sắp xếp lại một số đơn vị:

+ Sáp nhập 3 đơn vị: Ban Chính trang đô thị, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình thể thao kỷ niệm 1000 năm Thăng Long và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình văn hóa kỷ niệm 1000 năm Thăng Long để thành lập Ban Quản lý Dự án các công trình hạ tầng xã hội thuộc Sở Xây dựng Hà Nội.

+ Sáp nhập Trung tâm Da liễu Hà Đông vào Bệnh viện Da liễu Hà Nội.

+ Ban Quản lý dự án thuộc nguồn vốn ngân sách cấp và Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng từ nguồn vốn ngân sách thuộc Sở Xây dựng.

+ Ban Quản lý dự án Bảo tàng Hà Nội.

3.4. Về xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm

- Đối với khối hành chính: Năm 2013, UBND Thành phố đã giao cho Sở Nội vụ phối hợp với Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước của Bộ Nội vụ nghiên cứu xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố. Hiện đã thực hiện xong việc xác định vị trí việc làm của 04 đơn vị làm điểm: Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND quận Long Biên và UBND huyện Đan Phượng. Sau khi Bộ Nội vụ phê chuẩn, Thành phố sẽ triển khai tới tất cả các đơn vị.

- Đối với khối sự nghiệp: Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 13/11/2013 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập. Theo kế hoạch trên, đến hết Quý III năm 2014, tất cả các sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã hoàn thành xong Đề án xác định vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Tháng 4/2013 Chính phủ ban hành Nghị định 36/2013/NĐ-CP về xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; tháng 6/2013 Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BNV hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP).

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ NĂM 2014

1. Quan điểm và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Đối với biên chế hành chính: Quán triệt Nghị quyết TW7 - khóa XI, chỉ đạo của Chính phủ về quản lý công vụ, công chức và lộ trình xây dựng đề án tinh giản biên chế của Bộ Nội vụ là không giao tăng biên chế hành chính từ nay đến năm 2016, trừ khi có thành lập đơn vị mới hoặc được giao thêm chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

b) Đối với biên chế sự nghiệp

- Đối với khối Giáo dục: Thẩm định và giao biên chế theo quy định tại các Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (với khối THPT, THCS, Tiểu học), Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2007 hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Chuyển khoảng 6.000 chỉ tiêu định mức lao động hợp đồng đối với giáo viên các trường mầm non công lập tại khu vực nông thôn đang hưởng chế độ tương đương giáo viên trong biên chế sang chỉ tiêu biên chế viên chức để thực hiện tuyển dụng theo Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND của HĐND Thành phố nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non theo lộ trình đến năm 2015 đủ về số lượng, đạt trình độ chuyên môn theo chuẩn.

- Đối với khối Y tế: Thẩm định và giao biên chế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước.

- Đối với khối sự nghiệp khác: Cơ bản giữ nguyên số biên chế đã giao năm 2013. Chỉ xem xét bổ sung cho các đơn vị khi có yêu cầu bổ sung thêm nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền quyết định và hình thành tổ chức bộ máy mới.

2. Kế hoạch sử dụng biên chế năm 2014

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của Thành phố trong năm 2014, với quan điểm và căn cứ nêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kế hoạch sử dụng biên chế của thành phố Hà Nội năm 2014 như sau:

2.1. Biên chế Hành chính

a) Biên chế công chức

UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố thông qua và phân bổ biên chế công chức cho các cơ quan, đơn vị năm 2014 là: 9.293 biên chế (giữ nguyên số giao năm 2013), trong đó:

- Khối sở, ngành và tương đương: 5.478 biên chế, tăng 1.206 biên chế so năm 2013, do tiếp nhận 1.206 biên chế từ lực lượng thanh tra xây dựng quận, huyện, thị xã về Sở Xây dựng quản lý theo Nghị định 26/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ; bổ sung 05 biên chế cho Sở Thông tin và Truyền thông để thành lập Phòng An toàn thông tin; điều chuyển 05 biên chế của Văn phòng Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng Thành phố vào Quỹ dự phòng do chấm dứt hoạt động.

- Khối quận, huyện, thị xã: 3.807 biên chế, giảm 1.206 biên chế do điều chuyển lực lượng thanh tra xây dựng về Sở Xây dựng quản lý.

- Dự phòng: 08 biên chế.

Trong năm, nếu được Bộ Nội vụ chấp thuận giao bổ sung biên chế công chức cho các đơn vị mới thành lập hoặc bổ sung nhiệm vụ, UBND Thành phố sẽ tổng hợp báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố và thực hiện giao bổ sung cho các đơn vị.

b) Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 941 chỉ tiêu (giữ nguyên số giao năm 2013).

c) Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu): 643 chỉ tiêu, giảm 61 chỉ tiêu so với năm 2013. Do chưa xây dựng xong Đề án xác định vị trí việc làm cho các đơn vị nên UBND Thành phố đề nghị HĐND Thành phố tiếp tục bảo lưu số hiện có đến hết năm 2014.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

2.2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố: 147.072 biên chế, tăng so với năm 2013: 3.462 biên chế, cụ thể như sau:

a) Biên chế viên chức: 128.999 biên chế, tăng so với năm 2013: 7.884 biên chế, trong đó:

- Khối sở, ngành và tương đương: 43.446 biên chế, tăng so với năm 2013: 07 biên chế, cụ thể như sau:

- * Tăng 827 biên chế cho các đơn vị sau:

- + 05 biên chế cho Sở Thông tin và truyền thông để tăng cường cho Cổng Giao tiếp điện tử thực hiện Đề án giao lưu, đối thoại trực tuyến giữa chính quyền thành phố với công dân, tổ chức và doanh nghiệp.

+ 367 biên chế cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó 67 biên chế để thành lập Trung tâm Phát triển Lâm nghiệp Hà Nội trên cơ sở kiện toàn tổ chức bộ máy của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông lâm nghiệp Sóc Sơn; 300 biên chế điều chuyển từ chỉ tiêu định mức lao động để xây dựng kế hoạch tuyển dụng vào năm 2014 đối với độ ngũ viên chức kỹ thuật nông nghiệp làm việc tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố.

+ 451 biên chế cho Sở Y tế (giao theo định mức quy định) để bổ sung các Bệnh viện, các Trung tâm chuyên khoa và các Trung tâm Y tế do tăng số giường bệnh và tăng dân số.

+ 04 biên chế cho Trung tâm Giao dịch đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do điều chỉnh giảm cơ cấu, chuyển từ chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP sang chỉ tiêu viên chức cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

* Giảm 820 biên chế, cụ thể:

+ 614 biên chế của các Trung tâm thuộc lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội để điều chuyển sang chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

+ 140 biên chế của các Trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo do giảm số học sinh trong năm.

+ 66 biên chế thuộc 11 Hội có trong danh sách giao biên chế năm 2013 để chuyển sang giao định mức lao động làm căn cứ trả lương (giao bảo lưu biên chế bằng với số hiện có và tiến tới không giao biên chế viên chức cho các Hội này).

- Khối quận, huyện, thị xã: 84.734 biên chế, tăng so với năm 2013: 7.423 biên chế, cụ thể như sau:

* Tăng 7.455 biên chế cho khối giáo dục quận, huyện, thị xã theo quy định định mức tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV đối với trường THCS, Tiểu học và Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV đối với các trường Mầm non, trong đó:

+ 2.150 biên chế cho khối giáo dục quận, huyện, trong đó: khối THCS tăng 25 biên chế; khối Tiểu học tăng 5 trường, tăng 919 biên chế; khối mầm non công lập tăng 6 trường, tăng 280 biên chế; khối mầm non công lập tự chủ tăng 13 trường, tăng 943 biên chế; các trường khác (gồm nhà trẻ cơ quan, trường khuyết tật) giảm 17 biên chế do giảm số học sinh.

+ 5.305 biên chế do điều chuyển từ chỉ tiêu định mức lao động cho các trường mầm non công lập tự chủ thuộc quận huyện, thị xã để có biên chế cho các đơn vị tuyển dụng năm 2014, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non theo lộ trình từ nay đến năm 2015 đủ về số lượng, trình độ chuyên môn theo chuẩn (60% trên chuẩn).

* Giảm 32 biên chế của các Hội thuộc UBND quận, huyện, thị xã đã được thành lập (Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Luật gia) để điều chuyển sang giao định mức lao động (không giao biên chế viên chức).

- Dự phòng: 819 biên chế, tăng so với năm 2013: 454 biên chế để thành lập mới một số đơn vị do yêu cầu nhiệm vụ (theo biểu số 02 kèm theo).

b) Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 10.722 chỉ tiêu, tăng so với năm 2013: 2.738 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

+ Tăng 681 chỉ tiêu cho Sở Lao động Thương binh và xã hội do điều chỉnh từ chỉ tiêu viên chức sang chỉ tiêu HĐ68 cho phù hợp với thực tế nhiệm vụ được giao, chủ yếu ở các cơ sở bảo trợ xã hội như: chăm sóc người già cô đơn, trẻ em mồ côi, bệnh nhân tâm thần,...).

+ Tăng 35 chỉ tiêu cho Sở Giáo dục theo định mức quy định để tăng cường nhân viên bảo vệ cho các Trường, trong đó: 6 chỉ tiêu cho khối THPT; 3 chỉ tiêu cho khối giáo dục thường xuyên; 8 chỉ tiêu cho khối kỹ thuật tổng hợp; 12 chỉ tiêu cho khối trung cấp chuyên nghiệp; 4 khối chuyên biệt, mầm non.

+ Tăng 145 chỉ tiêu cho Sở Y tế theo định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/06/2007 của Liên Bộ Y tế - Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước.

+ Tăng 139 chỉ tiêu cho khối giáo dục quận, huyện, thị xã do thành lập 24 trường mới.

+ Tăng 1.668 chỉ tiêu do điều chuyển từ chỉ tiêu định mức lao động ở các trường mầm non công lập tự chủ thuộc quận huyện, thị xã (chủ yếu là nhân viên bảo vệ).

+ Dự phòng: 70 chỉ tiêu để bổ sung cho các đơn vị thành lập mới trong năm 2014.

c) Định mức lao động: 7.351 chỉ tiêu, giảm so với năm 2013: 7.160 chỉ tiêu, trong đó:

- Giảm 300 chỉ tiêu đã giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2013 là đội ngũ viên chức kỹ thuật nông nghiệp làm việc tại xã, phường, thị trấn chuyển sang chỉ tiêu viên chức để thực hiện tuyển dụng theo quy định.

- Giảm 6.973 chỉ tiêu thuộc khối các trường Mầm non công lập tự chủ 29 quận, huyện, thị xã do điều chuyển sang chỉ tiêu biên chế viên chức và chỉ tiêu HĐ68.

- Tăng 113 chỉ tiêu cho các Hội do điều chuyển giảm chỉ tiêu viên chức.

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

3. Kết luận:

Đề nghị HĐND Thành phố thông qua tổng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2014 và quyết định giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị của Thành phố, quận, huyện, thị xã như sau:

3.1. Biên chế hành chính: 10.877 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức: 9.293 biên chế (trong đó có 08 biên chế dự phòng).

- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 941 chỉ tiêu.

- Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu): 643 chỉ tiêu.

3.2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 147.072 biên chế, trong đó:

- Viên chức: 128.999 biên chế (trong đó có 819 biên chế dự phòng).

- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 10.722 chỉ tiêu (trong đó có 70 chỉ tiêu dự phòng).

- Định mức lao động: 7.351 chỉ tiêu.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ biên chế được giao, UBND Thành phố đề xuất một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Các đơn vị cần tập trung chỉ đạo và thực hiện xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm cho các cơ quan, đơn vị khối hành chính theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP về xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; thực hiện xác định vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 41/2012/NĐ-CP, ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở để xác định, phân bổ biên chế cho các đơn vị.

2. Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, xác định lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhằm giảm sự trùng chéo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, làm cơ sở để sử dụng có hiệu quả biên chế được giao. Tiếp tục sắp xếp, tổ chức hợp lý, hiệu quả các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố và sở, ngành, quận, huyện. Nghiên cứu thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch trực thuộc UBND Thành phố trên cơ sở tổ chức lại 04 đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công thương; Trung tâm Thông tin và xúc tiến du lịch Hà Nội thuộc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch; Trung tâm Thông tin và Xúc tiến đầu tư thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất đối với việc quản lý, sử dụng biên chế của các cơ quan, đơn vị; kịp thời xem xét, điều chỉnh biên chế tạo điều kiện giúp các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức để nâng cao chất lượng tuyển dụng và phòng chống tiêu cực.

5. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực, hiệu quả làm việc của đội ngũ công chức, viên chức.

UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2013 và Kế hoạch sử dụng biên chế năm 2014 của thành phố Hà Nội.

Kính trình HĐND Thành phố xem xét quyết định, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Ban Pháp chế HĐND TP;
- Sở Nội vụ Hà Nội;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- CPVP UBND TP;
- TH, NC;
- Lưu: VT, SNV.

hng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số:.....89...../TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LĐHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68	
A	KHOẢNG, BAN, NGÀNH	6,835	5,478	683	674	6,685	5,093	622	567	503	6,770	5,478	622	670	-65		-61	-4	
I	VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ	190	141	2	47	191	142	2	44	3	192	143	2	47	2	2			
1	Lãnh đạo UBND Thành phố	8	8			8	8				8	8							
2	Lãnh đạo Văn phòng UBND TP	8	8			8	8				8	8							
3	Thường trực Văn phòng Đảng ủy	1	1			1	1				1	1							
4	Ban Chỉ đạo p/h chung xây dựng quy hoạch chung Thủ đô	1	1			1	1				1	1							
5	Khối các phòng chuyên môn	147	103		44	150	105		43	2	149	105		44	2	2			Tiếp nhận biên chế từ BCDPCTN
6	Ban Tiếp Công dân	25	20	2	3	23	19	2	1	1	25	20	2	3					
II	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QH VÀ HĐND THÀNH PHỐ	75	60	2	13	63	48		14	1	73	60		13	-2		-2		
1	Thường trực HĐND TP	3	3			3	3				3	3							
2	Các Ban chuyên trách HĐND TP	9	9			9	9				9	9							
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	63	48	2	13	51	36		14	1	61	48		13	-2		-2		
III	VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG THAM NHƯNG	18	13		5	18	13		2	3					-18	-13		-5	Chấm dứt hoạt động
IV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	87	72	2	13	86	70	2	7	7	92	77	2	13	5	5			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LDHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68	
V	SỞ NỘI VỤ	176	137	1	38	166	129	1	36		176	137	1	38					
1	Khối Văn phòng Sở	89	76	1	12	85	72	1	12		89	76	1	12					
2	Ban Thi đua khen thưởng	27	19		8	24	18		6		27	19		8					
3	Ban Tôn giáo	28	20		8	27	19		8		28	20		8					
4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	32	22		10	30	20		10		32	22		10					
VI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	876	648	88	140	799	549	66	120	64	854	648	66	140	-22		-22		
1	Khối Văn phòng Sở	105	85	11	9	99	79	7	8	5	101	85	7	9	-4		-4		
2	Các đơn vị trực thuộc:	771	563	77	131	700	470	59	112	59	753	563	59	131	-18		-18		
2.1	Chi cục Thủy lợi	21	17		4	19	13		4	2	21	17		4					
2.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	77	68	4	5	66	56		5	5	73	68		5	-4		-4		
2.3	Chi cục Kiểm lâm	187	134	16	37	182	121	10	32	19	181	134	10	37	-6		-6		
2.4	Chi cục Thủy sản	40	31	5	4	38	25	2	4	7	37	31	2	4	-3		-3		
2.5	Chi cục Thú y	170	121	28	21	150	92	26	12	20	168	121	26	21	-2		-2		
2.6	Chi cục Phát triển NN	48	38	3	7	42	34		7	1	45	38		7	-3		-3		
2.7	Chi cục Điều tra và PCLB	168	112	14	42	146	90	14	41	1	168	112	14	42					
2.8	Chi cục QL chất lượng nông lâm sản và thủy sản Hà Nội	28	22		6	19	16		3		28	22		6					
2.9	Thanh tra Sở	32	20	7	5	38	23	7	4	4	32	20	7	5					
VII	SỞ CÔNG THƯƠNG	820	734	27	59	803	700	9	57	37	802	734	9	59	-18		-18		
1	Khối các phòng, ban	176	138	18	20	168	132	9	20	7	167	138	9	20	-9		-9		
2	Chi cục Quản lý thị trường	644	596	9	39	635	568		37	30	635	596		39	-9		-9		
VIII	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	208	171	20	17	208	170	20	12	6	208	171	20	17					
IX	SỞ TÀI CHÍNH	272	242	11	19	254	220	10	11	13	271	242	10	19	-1		-1		
1	Khối Văn phòng Sở	185	163	9	13	179	157	9	7	6	185	163	9	13					
2	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	47	43	1	3	39	33		2	4	46	43		3	-1		-1		
3	Chi cục Quản lý công sản	40	36	1	3	36	30	1	2	3	40	36	1	3					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LDHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68	
X	SỞ XÂY DỰNG	1,747	1,410	263	74	1,810	1,242	249	69	250	1,736	1,412	249	75	-11	2	-14	1	
A	Khối các phòng, ban	180	159	7	14	192	136	7	19	30	180	159	7	14					
B	Thanh tra xây dựng:	1,567	1,251	256	60	1,618	1,106	242	50	220	1,556	1,253	242	61	-11	2	-14	1	
1	Thanh tra Sở (cũ)	49	45		4	63	40		4	19	49	45		4					
2	Đội Thanh tra XD Hoàn Kiếm	91	68	19	4	83	69	13	1		85	68	13	4	-6		-6		
3	Đội Thanh tra XD Hai Bà Trưng	99	65	30	4	102	62	30		10	99	65	30	4					
4	Đội Thanh tra XD Ba Đình	69	45	20	4	70	43	20		7	69	45	20	4					
5	Đội Thanh tra XD Đống Đa	97	63	30	4	91	57	30	1	3	97	63	30	4					
6	Đội Thanh tra XD Tây Hồ	51	37	10	4	49	39	10			51	37	10	4					
7	Đội Thanh tra XD Thanh Xuân	59	45	10	4	59	46	10		3	59	45	10	4					
8	Đội Thanh tra XD Cầu Giấy	49	36	9	4	50	43	7			47	36	7	4	-2		-2		
9	Đội Thanh tra XD Hoàng Mai	75	52	19	4	75	52	19	1	3	75	52	19	4					
10	Đội Thanh tra XD Long Biên	75	51	20	4	79	47	20	3	9	75	51	20	4					
11	Đội Thanh tra XD Từ Liêm	83	63	16	4	99	54	16	2	27	83	63	16	4					
12	Đội Thanh tra XD Thanh Trì	83	63	16	4	69	57	10	2		77	63	10	4	-6		-6		
13	Đội Thanh tra XD Gia Lâm	101	97		4	79	61		1	17	101	97		4					
14	Đội Thanh tra XD Đông Anh	115	84	27	4	111	74	27	1	9	115	84	27	4					
15	Đội Thanh tra XD Sóc Sơn	121	87	30	4	113	74	30	1	8	121	87	30	4					
16	Đội Thanh tra XD Ba Vì	22	22			20	20				22	22							
17	Đội Thanh tra XD Sơn Tây	38	38			40	34		1	5	38	38							
18	Đội Thanh tra XD Thạch Thất	18	18			9	9				18	18							
19	Đội Thanh tra XD Phúc Thọ	20	20			23	15		1	7	20	20							
20	Đội Thanh tra XD Đan Phượng	11	11			11	10		1		11	11							
21	Đội Thanh tra XD Hoài Đức	22	22			21	15		2	4	22	22							
22	Đội Thanh tra XD Quốc Oai	14	14			41	11		24	6	14	14							
23	Đội Thanh tra XD Chương Mỹ	28	28			32	26			6	28	28							
24	Đội Thanh tra XD Hà Đông	50	50			52	48		3	1	53	52		1	3	2		1	Tiếp nhận biên chế từ BCDPCTN

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LĐHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68	
25	Đội Thanh tra XD Thanh Oai	21	21			38	5			33	21	21							
26	Đội Thanh tra XD Thường Tín	21	21			21	20			1	21	21							
27	Đội Thanh tra XD Ứng Hòa	23	23			19	19				23	23							
28	Đội Thanh tra XD Phú Xuyên	24	24			28	22			6	24	24							
29	Đội Thanh tra XD Mỹ Đức	16	16			34	14			20	16	16							
30	Đội Thanh tra XD Mê Linh	22	22			37	20		1	16	22	22							
XI	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	751	461	204	86	755	452	204	84	9	751	461	204	86					
1	Khối Văn phòng Sở	160	135	9	16	158	131	9	16	2	160	135	9	16					
2	Thanh tra Sở	591	326	195	70	597	321	195	68	7	591	326	195	70					
XII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	132	112	5	15	118	95	4	10	9	131	112	4	15	-1		-1		
1	Các phòng, ban:	79	67	4	8	75	62	3	8	2	78	67	3	8	-1		-1		
2	Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL:	53	45	1	7	43	33	1	2	7	53	45	1	7					
XIII	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH	194	158	22	14	179	144	22	8	5	194	158	22	14					
1	Các phòng, ban:	148	126	14	8	144	119	14	6	5	148	126	14	8					
2	Hợp đồng Pháp lệnh người có công	4		4		4		4			4		4						
3	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội Hà Nội	42	32	4	6	31	25	4	2		42	32	4	6					
XIV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	163	147		16	146	133		11	2	163	147		16					
XV	SỞ Y TẾ HÀ NỘI	192	165	6	21	165	135	6	14	10	192	165	6	21					
1	Khối Văn phòng Sở	105	90	5	10	90	80	5	3	2	105	90	5	10					
2	Chi cục DSKHHGD	43	37	1	5	37	31	1	5		43	37	1	5					
3	Chi cục VS an toàn thực phẩm	44	38		6	38	24		6	8	44	38		6					
XVI	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO &DU LỊCH	216	181	10	25	179	146	10	10	13	216	181	10	25					
XVII	SỞ TƯ PHÁP	102	87	5	10	91	81	2	6	2	99	87	2	10	-3		-3		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LDHĐ trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHĐ theo ND68		Biên chế công chức	LDHĐ trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LDHĐ theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LDHĐ trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHĐ theo ND68		Biên chế công chức	LDHĐ trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHĐ theo ND68	
XVIII	SỞ NGOẠI VỤ	49	36	5	8	49	28	5	8	8	49	36	5	8					
XIX	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	197	171	10	16	225	167	10	13	35	197	171	10	16					
1	Khối phòng, ban:	154	135	8	11	174	134	8	11	21	154	135	8	11					
2	Chi cục Bảo vệ môi trường	43	36	2	5	51	33	2	2	14	43	36	2	5					
XX	SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	109	97		12	113	94		10	9	109	97		12					
XXI	THANH TRA NHÀ NƯỚC	130	123		7	129	122		6	1	133	126		7	3	3			Tiếp nhận biên chế từ BCDPCTN
XXII	BAN DÂN TỘC	21	17		4	20	17		1	2	22	18		4	1	1			Tiếp nhận biên chế từ BCDPCTN
XXIII	BAN CHỈ ĐẠO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THÀNH PHỐ	42	36		6	48	33		5	10	42	36		6					
XIV	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT	68	59		9	70	57		9	4	68	59		9					
B	KHỐI QUẬN, HUYỆN:	4,095	3,807	21	267	4,474	3,619	21	210	625	4,095	3,807	21	267					
I	UBND QUẬN HOÀN KIẾM	149	139	2	8	165	138	2	4	21	149	139	2	8					
1	Khối các phòng, ban:	149	139	2	8	165	138	2	4	21	149	139	2	8					
II	UBND QUẬN HAI BÀ TRUNG	169	158	3	8	199	146	3	7	43	169	158	3	8					
1	Khối các phòng, ban:	169	158	3	8	199	146	3	7	43	169	158	3	8					
III	UBND QUẬN BA ĐÌNH	153	139	5	9	182	134	5	10	33	153	139	5	9					
1	Khối các phòng, ban:	153	139	5	9	182	134	5	10	33	153	139	5	9					
IV	UBND QUẬN ĐÔNG ĐA	175	162		13	176	156		4	16	175	162		13					--
1	Khối các phòng, ban:	175	162		13	176	156		4	16	175	162		13					
V	UBND QUẬN TÂY HỒ	131	123		8	131	117		3	11	131	123		8					
1	Khối các phòng, ban:	131	123		8	131	117		3	11	131	123		8					
VI	UBND QUẬN THANH XUÂN	133	123		10	170	122		3	45	133	123		10					
1	Khối các phòng, ban:	133	123		10	170	122		3	45	133	123		10					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LDHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68		Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68	
VII	UBND QUẬN CẦU GIẤY	132	121		11	154	122		11	21	132	121		11					
1	Khỏi các phòng, ban:	132	121		11	154	122		11	21	132	121		11					
VIII	UBND QUẬN HOÀNG MAI	135	120		15	144	114		15	15	135	120		15					
1	Khỏi các phòng, ban:	135	120		15	144	114		15	15	135	120		15					
IX	UBND QUẬN LONG BIÊN	132	122		10	163	120		2	41	132	122		10					
1	Khỏi các phòng, ban:	132	122		10	163	120		2	41	132	122		10					
X	UBND HUYỆN TỪ LIÊM	151	132	9	10	184	132	9	17	26	151	132	9	10					
1	Khỏi các phòng, ban:	151	132	9	10	184	132	9	17	26	151	132	9	10					
XI	UBND HUYỆN THANH TRÌ	152	135	2	15	150	129	2	12	8	152	135	2	15					
1	Khỏi các phòng, ban:	152	135	2	15	150	129	2	12	8	152	135	2	15					
XII	UBND HUYỆN GIA LÂM	148	138		10	172	131		5	36	148	138		10					
1	Khỏi các phòng, ban:	148	138		10	172	131		5	36	148	138		10					
XIII	UBND HUYỆN ĐÔNG ANH	148	140		8	151	134		7	10	148	140		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	148	140		8	151	134		7	10	148	140		8					
XIV	UBND HUYỆN SÓC SƠN	156	148		8	165	138		3	24	156	148		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	156	148		8	165	138		3	24	156	148		8					
XV	UBND HUYỆN BA VÌ	155	147		8	139	132		7		155	147		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	155	147		8	139	132		7		155	147		8					
XVI	UBND THỊ XÃ SƠN TÂY	146	138		8	159	129		9	21	146	138		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	146	138		8	159	129		9	21	146	138		8					
XVII	UBND HUYỆN THẠCH THÁT	136	128		8	129	124		5		136	128		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	136	128		8	129	124		5		136	128		8					
XVIII	UBND HUYỆN PHÚC THỌ	127	117		10	139	105		7	27	127	117		10					
1	Khỏi các phòng, ban:	127	117		10	139	105		7	27	127	117		10					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ GIAO NĂM 2013				SỐ CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Lý do
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (bảo lưu)	LĐHD theo ND68	Hợp đồng do đơn vị tự ký		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68		Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68	
XIX	UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	126	118		8	128	116		12		126	118		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	126	118		8	128	116		12		126	118		8					
XX	UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC	133	125		8	159	129		5	25	133	125		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	133	125		8	159	129		5	25	133	125		8					
XXI	UBND HUYỆN QUỐC OAI	137	129		8	193	123		20	50	137	129		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	137	129		8	193	123		20	50	137	129		8					
XXII	UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ	136	126		10	114	114				136	126		10					
1	Khỏi các phòng, ban:	136	126		10	114	114				136	126		10					
XXIII	UBND QUẬN HÀ ĐÔNG	154	146		8	161	137		7	17	154	146		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	154	146		8	161	137		7	17	154	146		8					
XXIV	UBND HUYỆN THANH OAI	123	115		8	149	101		11	37	123	115		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	123	115		8	149	101		11	37	123	115		8					
XXV	UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN	130	122		8	129	112		6	11	130	122		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	130	122		8	129	112		6	11	130	122		8					
XXVI	UBND HUYỆN ỨNG HÒA	127	119		8	96	96				127	119		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	127	119		8	96	96				127	119		8					
XXVII	UBND HUYỆN PHÚ XUYỀN	129	121		8	145	114		7	24	129	121		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	129	121		8	145	114		7	24	129	121		8					
XXVIII	UBND HUYỆN MỸ ĐỨC	135	127		8	188	130		7	51	135	127		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	135	127		8	188	130		7	51	135	127		8					
XXIX	UBND HUYỆN MÊ LINH	137	129		8	140	124		4	12	137	129		8					
1	Khỏi các phòng, ban:	137	129		8	140	124		4	12	137	129		8					
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	8	8								12	8		4	4			4	
	CỘNG TOÀN THÀNH PHỐ	10,938	9,293	704	941	11,159	8,712	643	777	1,128	10,877	9,293	643	941	-61		-61		

**DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2014**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 89...../TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013				Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú	
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế			Định mức lao động
					Biên chế VC	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68					Biên chế	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68		
A	KHOİ SỞ, BAN, NGÀNH	456		47,086	43,439	3,147	500	46,427	35,744	2,709	7,974		459	47,720	43,446	4,009	265	634	7	862	-235	
1	VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ	3		115	111	4		142	94		48		3	115	111	4						
1	Trung tâm Tin học - Công báo	1	NSNN	30	29	1		20	18		2		1	30	29	1						
2	Ban Quản lý dự án	1	1 phần NSNN	10	10			10	8		2		1	10	10							
3	Nhà khách UBND TP	1	Tự trang trải	75	72	3		112	68		44		1	75	72	3						
2	SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	7		139	137	2		251	101	2	148		7	144	142	2		5	5			
1	Trung tâm GD CNTT và Truyền thông	1	Tự trang trải	30	30			100	30		70		1	30	30							
2	Trung tâm Đào tạo CNTT & Truyền thông HN	1	1 phần NSNN	15	15			45	15		30		1	15	15							
3	Cổng Giao tiếp điện tử Hà Nội	1	NSNN	20	20			28	20		8		1	25	25			5	5			
4	Ban Quản lý các Dự án CNTT&VT	1	NSNN	5	5			8	4		4		1	5	5							
5	Ban QLDA Phát triển CNTT & Truyền thông	1	NSNN	7	6	1		9	5	1	3		1	7	6	1						
6	Trung tâm Công nghệ thông tin	1	1 phần NSNN	12	11	1		11	9	1	1		1	12	11	1						
7	Trung tâm dữ liệu	1	NSNN	50	50			50	18		32		1	50	50							
3	SỞ NỘI VỤ	1		24	24			22	15	7			1	24	24							
1	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	1	NSNN	24	24			22	15	7			1	24	24							
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	15		2,250	1,639	111	500	2,284	951	85	1,248		16	2,317	2,006	111	200	67	367		-300	
1	Chi cục Đề điều và PCLB (các Hạt Quản lý đê)		NSNN	143	123	20		135	88	20	27			143	123	20						
2	Chi cục Bảo vệ thực vật (các Trạm BVTV)		NSNN	118	117	1		113	98		15			118	117	1						
3	Chi cục Thú y (các Trạm thú y)		NSNN	215	210	5		379	206		173			215	210	5						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
4	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Hà Nội (Trạm kiểm định...)		NSNN	36	30	6		30	23	4	3			36	30	6						
5	Chi cục Phát triển nông thôn (bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo chương trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới)		NSNN	26	26			25	1		24			26	26							
6	Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội		1 phần NSNN	24	18	6		24	9	6	9		1	24	18	6						
7	Trung tâm khuyến nông	1	1 phần NSNN	233	210	23		233	178	23	32		1	233	210	23						
8	Trung tâm phát triển chăn nuôi	1	1 phần NSNN	39	36	3		37	31	2	4		1	39	36	3						
9	Trung tâm Giống thủy sản	1	1 phần NSNN	38	35	3		38	16	3	19		1	38	35	3						
10	Trung tâm Giống cây trồng	1	1 phần NSNN	34	30	4		77	28	4	45		1	34	30	4						
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT	1	NSNN	33	31	2		31	21	2	8		1	33	31	2						
12	Ban QL rừng đặc dụng Hương Sơn	1	1 phần NSNN	16	11	5		16	11	5			1	16	11	5						
13	Ban QL công trình phân lũ Sông Đáy	1	NSNN	84	69	15		75	58	8	9		1	84	69	15						
14	Trạm Lâm nghiệp Thường Tín	1																				Chuyển sang Doanh nghiệp
15	Trạm Lâm nghiệp Tiên phong	1																				
16	Ban QLDA đầu tư và xây dựng	1	Tự trang trải	42	38	4		37	24	2	11		1	42	38	4						
17	Ban QL kê cứng hóa bờ Sông Hồng	1	Tự trang trải	30	28	2		29	14	2	13		1	30	28	2						
18	Ban QL các DA nông nghiệp - thủy lợi	1	Tự trang trải	35	33	2		32	24		8		1	35	33	2						
19	Ban QL dịch vụ Thủy lợi	1	NSNN	19	15	4		19	15	3	1		1	19	15	4						
20	Ban QLDA trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	1	Tự trang trải	30	30			21	20		1		1	30	30							
21	Ban QLDA Sông Tích	1	Tự trang trải	20	20			24	19	1	4		1	20	20							
22	Bổ trí biên chế là đội ngũ viên chức kỹ thuật nông nghiệp làm việc tại các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn thành phố Hà Nội		NSNN	1,000	500		500	842			842			1,000	800		200		300		-300	
-	Chi cục Bảo vệ thực vật			423	200		223	403			403			423	323		100		123		-123	
-	Chi cục Thú y			577	300		277	439			439			577	477		100		177		-177	
21	Trung tâm Phát triển Lâm nghiệp Hà Nội (kiện toàn TCBM sau khi tiếp nhận Công ty TNHH MTV ĐT&PT Nông lâm nghiệp Sóc Sơn)		NSNN					67	67				1	67	67			67	67			
21	Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp		NSNN	35	29	6							1	35	29	6						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐỀN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
5	SỞ CÔNG THƯƠNG	4		115	105	10		119	101	9	9		4	115	105	10						
1	Trung tâm TKNL Hà Nội	1	NSNN	30	27	3		30	25	3	2		1	30	27	3						
2	Trung tâm Xúc tiến TM HN	1	1 phần NSNN	25	25			25	24		1		1	25	25							
3	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1	1 phần NSNN	35	32	3		39	31	3	5		1	35	32	3						
4	Ban QL ĐTPT các cụm, điểm CN, TTCN	1	NSNN	25	21	4		25	21	3	1		1	25	21	4						
6	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	2		65	65			63	61		2		2	65	65							
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	1	1 phần NSNN	25	25			22	22				1	25	25							
2	Trung tâm Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	1	1 phần NSNN	40	40			41	39		2		1	40	40							
7	SỞ TÀI CHÍNH	1		4	3	1		3	3				1	4	3	1						
1	Trung tâm Mua sắm tài sản công và thông tin tư vấn tài chính	1	1 phần NSNN	4	3	1		3	3				1	4	3	1						
8	SỞ XÂY DỰNG	11		424	386	38		408	111	29	268		11	424	386	38						
1	Ban QLDA các công trình XD từ NVNS	1	Tự trang trải	27	24	3		32	5	3	24		1	27	24	3						
2	Ban QLDA xây dựng Bảo tàng Hà nội	1	Tự trang trải	25	20	5		19	3	1	15		1	25	20	5						
3	Ban QLDA thuộc nguồn vốn NS cấp	1	Tự trang trải	29	24	5		29	7	4	18		1	29	24	5						
4	Ban QLDA đầu tư XD nhà tái định cư	1	Tự trang trải	35	30	5		33	4	5	24		1	35	30	5						
5	Ban Duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	Tự trang trải	75	70	5		75	25	4	46		1	75	70	5						
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	Tự trang trải	35	31	4		35	9	2	24		1	35	31	4						
7	Ban QLDA thoát nước	1	Tự trang trải	84	80	4		81	12	5	64		1	84	80	4						
8	Ban QLDA ĐTXD các CT thể thao kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - HN	1	Tự trang trải	20	19	1		19	4	1	14		1	20	19	1						Kiến toán lại để thành lập BQLD công trình hạ tầng xã hội
9	Ban QLDA ĐTXD các CT Văn hoá kỷ niệm 1000 năm Thăng long - Hà Nội	1	Tự trang trải	18	17	1		18	1		17		1	18	17	1						
10	Viện KHCN và kinh tế XD	1	1 phần NSNN	50	47	3		50	34	1	15		1	50	47	3						
11	Trung tâm kiểm định lượng CTXD	1	1 phần NSNN	26	24	2		17	7	3	7		1	26	24	2						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức tạo động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
9	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	10		532	475	57		504	463	41			10	532	475	57						
1	BQL DA GT 1	1	Tự trang trải	43	40	3		40	39	1			1	43	40	3						
2	BQL DA GT 2	1	Tự trang trải	39	37	2		38	36	2			1	39	37	2						
3	BQL DA GT 3	1	Tự trang trải	62	60	2		58	58				1	62	60	2						
4	BQL DA Duy tu hạ tầng GT	1	Tự trang trải	48	46	2		48	46	2			1	48	46	2						
5	BQL DA ĐTPT GTĐT	1	Tự trang trải	80	71	9		77	68	9			1	80	71	9						
6	BQL DA GTĐT	1	Tự trang trải	84	81	3		82	80	2			1	84	81	3						
7	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1	Tự trang trải	42	32	10		41	31	10			1	42	32	10						
8	TT QL điều hành GTĐT	1	1 phần NSNN	55	52	3		53	52	1			1	55	52	3						
9	TT NCKH & ĐT	1	1 phần NSNN	37	32	5		33	31	2			1	37	32	5						
10	TT Sát hạch đề cấp GPLX	1	Tự trang trải	42	24	18		34	22	12			1	42	24	18						
10	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	5		96	87	9		78	73	5			5	96	87	9						
1	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Trung tâm)		1 phần NSNN	12	10	2		8	8					12	10	2						
2	Trung tâm CN sinh học và CN thực phẩm	1	1 phần NSNN	23	19	4		21	17	4			1	23	19	4						
3	Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN	1	1 phần NSNN	21	20	1		16	16				1	21	20	1						
4	Trung tâm Nghiên cứu - Chuyển giao công nghệ và Phân tích	1	1 phần NSNN	28	27	1		24	23	1			1	28	27	1						
5	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1	1 phần NSNN	7	6	1		5	5				1	7	6	1						
6	Ban quản lý các dự án từ nguồn vốn ngân sách	1	1 phần NSNN	5	5			4	4				1	5	5							
11	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH	36		3,141	2,356	785		2,898	1,331	974	593		36	3,208	1,742	1,466		67	-614	681		
1	Trung tâm Giáo dục LDXH số I	1	NSNN	155	131	24		132	86	41	5		1	155	101	54			-30	30		
2	Trung tâm Giáo dục LDXH số II	1	NSNN	160	120	40		159	83	35	41		1	160	100	60			-20	20		
3	Trung tâm Giáo dục LDXH số III	1	NSNN	125	101	24		134	76	58			1	125	64	61			-37	37		
4	Trung tâm Giáo dục LDXH số IV	1	NSNN	175	111	64		154	97	18	39		1	175	101	74			-10	10		
5	Trung tâm Giáo dục LDXH số V	1	NSNN	80	60	20		80	48	19	13		1	80	49	31			-11	11		
6	Trung tâm Giáo dục LDXH số VI	1	NSNN	150	80	70		147	70	52	25		1	150	80	70						
7	Trung tâm Giáo dục LDXH số VIII	1	NSNN	70	41	29		70	39	29	2		1	70	40	30			-1	1		
8	Trung tâm QLSau cai nghiện ma túy số I	1	1 phần NSNN	180	120	60		173	100	34	39		1	180	110	70			-10	10		
9	Trung tâm QLSau cai nghiện ma túy số II	1	NSNN	180	101	79		168	80	70	18		1	180	90	90			-11	11		
10	Tr.tâm Phục hồi chức năng Việt-Hàn	1	1 phần NSNN	44	36	8		44	11	28	5		1	44	23	21			-13	13		
11	Làng trẻ em Birla	1	NSNN	34	26	8		34	9	17	8		1	34	16	18			-10	10		
12	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật	1	NSNN	37	24	13		34	20	13	1		1	37	19	18			-5	5		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
13	Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội	1	NSNN	8	7	1		7	5	2			1	8	7	1						
14	Khu Điều dưỡng tâm thần	1	NSNN	137	67	70		124	47	41	36		1	197	80	117		60	13	47		
15	Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ tàn tật	1	NSNN	82	62	20		112	47	15	50		1	86	46	40		4	-16	20		
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội I	1	NSNN	47	38	9		45	20	11	14		1	47	22	25			-16	16		
17	Trung tâm Bảo trợ xã hội II	1	NSNN	65	45	20		64	18	37	9		1	68	25	43		3	-20	23		
18	Trung tâm Bảo trợ xã hội III	1	NSNN	79	48	31		51	13	13	25		1	79	53	26			5	-5		
19	Trung tâm Bảo trợ xã hội IV	1	NSNN	75	41	34		70	8	10	52		1	75	41	34						
20	Trung tâm ĐD Người có công số I	1	NSNN	68	39	29		60	1	29	30		1	68	32	36			-7	7		
21	Trung tâm ĐD Người có công số II	1	NSNN	55	43	12		45	38	7			1	55	43	12						
22	Trung tâm ĐD Người có công số III	1	NSNN	50	30	20		36	3	28	5		1	50	19	31			-11	11		
23	Trung tâm Nuôi dưỡng và điều dưỡng Người có công Hà Nội	1	NSNN	65	50	15		49	6	11	32		1	65	36	29			-14	14		
24	Trung tâm Nuôi dưỡng và điều dưỡng Người có công số II	1	NSNN	55	28	27		47	10	31	6		1	55	24	31			-4	4		
25	Trung tâm Giới thiệu việc làm HN	1	1 phần NSNN	37	37			33	6		27		1	37	37							
26	Trung tâm Giới thiệu việc làm số 2	1	1 phần NSNN	29	25	4		20	8	2	10		1	29	25	4						
27	Ban quản lý dự án	1	1 phần NSNN	14	13	1		13	2		11		1	14	13	1						
28	Ban phục vụ lễ tang TP Hà Nội	1	1 phần NSNN	436	436			414	82	298	34		1	436	57	379			-379	379		
29	Trường TC nghề giao thông công chính	1	1 phần NSNN	143	131	12		118	107	5	6		1	143	131	12						
30	Trường TC nghề nấu ăn và nghiệp vụ khách sạn	1	1 phần NSNN	54	46	8		45	38	4	3		1	54	46	8						
31	Trường TC nghề tổng hợp	1	1 phần NSNN	50	46	4		42	35	4	3		1	50	46	4						
32	Trường TC nghề cơ khí HN	1	1 phần NSNN	92	84	8		98	71	8	19		1	92	80	12			-4	4		
33	Trường Trung cấp nghề số 1	1	1 phần NSNN	31	28	3		28	22	3	3		1	31	25	6			-3	3		
34	Trường TC nghề may và thời trang	1	1 phần NSNN	41	27	14		31	21	1	9		1	41	27	14						
35	Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn HN	1	Tự trang trải	18	14	4		17	4		13		1	18	14	4						
36	Trung tâm Công tác xã hội		NSNN	20	20								1	20	20							
-12	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	170		12,454	11,812	642		11,958	11,049	470	439		171	12,349	11,672	677		-105	-140	35		
1	Khối Trung học phổ thông:	108		10,631	10,169	462		10,020	9,594	343	83		109	10,524	10,054	470		-107	-115	8		
2	Khối Giáo dục thường xuyên	31		702	615	87		815	557	47	211		31	711	621	90		9	6	3		
3	Khối KTTH - HN:	15		307	263	44		314	248	39	27		15	323	271	52		16	8	8		
4	Khối Trung cấp chuyên nghiệp:	9		510	489	21		491	402	23	66		9	486	453	33		-24	-36	12		
5	Khối chuyên biệt, mầm non (05)	5		286	258	28		304	234	18	52		5	287	255	32		1	-3	4		
6	Đơn vị Sự nghiệp khác	2		18	18			14	14				2	18	18							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
13	SỞ Y TẾ HÀ NỘI	90		20,677	19,688	989		20,299	16,105	817	3,377		90	21,273	20,139	1,134		596	451	145		
1	Khởi Bệnh viện:	41		11,533	10,855	678		11,518	9,265	546	1,707		41	11,860	11,137	723		327	282	45		
2	Khởi Trung tâm chuyên khoa:	20		1,168	1,064	104		1,164	884	102	178		20	1,237	1,102	135		69	38	31		
3	Khởi Trung tâm Y tế:	29		7,976	7,769	207		7,617	5,956	169	1,492		29	8,176	7,900	276		200	131	69		
14	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	22		1,622	1,400	222		2,297	1,217	96	984		22	1,622	1,400	222						
1	Nhà hát Ca Múa Nhạc Thăng Long	1	1 phần NSNN	59	49	10		119	43		76		1	59	49	10						
2	Nhà hát Kịch Hà Nội	1	1 phần NSNN	105	90	15		133	78	8	47		1	105	90	15						
3	Nhà hát Chèo Hà Nội	1	1 phần NSNN	127	117	10		166	110	21	35		1	127	117	10						
4	Nhà hát Cải Lương Hà Nội	1	1 phần NSNN	119	115	4		155	108	1	46		1	119	115	4						
5	Nhà hát Múa Rối Thăng Long	1	1 phần NSNN	70	65	5		126	61	3	62		1	70	65	5						
6	Đoàn Xiếc Hà Nội	1	1 phần NSNN	43	40	3		70	34	2	34		1	43	40	3						
7	Trung tâm Văn hoá Thành phố	1	1 phần NSNN	64	54	10		70	47	9	14		1	64	54	10						
8	Trung tâm Thông tin Truyền lãm HN	1	1 phần NSNN	46	44	2		57	41	2	14		1	46	44	2						
9	Bảo tàng Hà Nội	1	1 phần NSNN	111	106	5		110	74	2	34		1	111	106	5						
10	Ban quản lý Di tích Danh thắng	1	1 phần NSNN	50	48	2		74	35	1	38		1	50	48	2						
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1	Tự trang trải	15	15			14	10		4		1	15	15							
12	Trung tâm HĐ VHKK Văn Miếu- Quốc Tử Giám	1	1 phần NSNN	43	39	4		99	34	3	62		1	43	39	4						
13	Ban quản lý di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	1 phần NSNN	20	15	5		16	14	2			1	20	15	5						
14	Thư viện Hà Nội	1	1 phần NSNN	74	69	5		93	57	4	32		1	74	69	5						
15	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	1	1 phần NSNN	39	31	8		49	30	8	11		1	39	31	8						
16	Quỹ Văn hoá Hà Nội	1	1 phần NSNN	5	5			9	4		5		1	5	5							
17	Bảo Mân ảnh Sân khấu	1	1 phần NSNN	10	9	1		9	5		4		1	10	9	1						
18	Tuần báo Thể thao ngày nay	1	Tự trang trải	8	6	2		15	4		11		1	8	6	2						
19	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Hà Nội	1	1 phần NSNN	24	20	4		28	18	2	8		1	24	20	4						
20	Trường phổ thông năng khiếu TDTT	1	1 phần NSNN	80	70	10		82	47	1	34		1	80	70	10						
21	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	1	1 phần NSNN	480	368	112		753	342	27	384		1	480	368	112						
22	Trung tâm Văn hóa Kim Đồng	1	1 phần NSNN	30	25	5		50	21		29		1	30	25	5						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
15	SỞ TƯ PHÁP	13		301	288	13		296	261	8	27		13	301	288	13						
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý NN	1	1 phần NSNN	84	81	3		66	63	3			1	84	81	3						
2	Trung tâm Đấu giá tài sản	1	1 phần NSNN	36	31	5		29	27		2		1	36	31	5						
3	Báo Pháp luật và XH	1	1 phần NSNN	25	24	1		36	24	1	11		1	25	24	1						
4	Phòng công chứng số 1	1	1 phần NSNN	21	21			21	21				1	21	21							
5	Phòng công chứng số 2	1	1 phần NSNN	13	11	2		13	11	2			1	13	11	2						
6	Phòng công chứng số 3	1	1 phần NSNN	22	21	1		22	21	1			1	22	21	1						
7	Phòng công chứng số 4	1	1 phần NSNN	17	17			18	18				1	17	17							
8	Phòng công chứng số 5	1	1 phần NSNN	15	15			15	13		2		1	15	15							
9	Phòng công chứng số 6	1	1 phần NSNN	19	19			20	20				1	19	19							
10	Phòng công chứng số 7	1	1 phần NSNN	13	13			14	13		1		1	13	13							
11	Phòng công chứng số 8	1	1 phần NSNN	11	11			13	9		4		1	11	11							
12	Phòng công chứng số 9	1	1 phần NSNN	12	11	1		14	11	1	2		1	12	11	1						
13	Phòng công chứng số 10	1	1 phần NSNN	13	13			15	10		5		1	13	13							
16	SỞ NGOẠI VỤ	1		8	8			8	4		4		1	8	8							
1	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại	1	1 phần NSNN	8	8			8	4		4		1	8	8							
17	SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG	6		381	357	24		448	293	9	146		7	385	361	24		4	4			
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	1	1 phần NSNN	62	58	4		63	49	2	12		1	62	58	4						
2	Trung tâm Giao dịch đất đai và PTQĐ	1	1 phần NSNN	66	61	5		83	60	1	22		1	66	65	1			4	-4		
3	Trung tâm Quan trắc và PTTNMT	1	1 phần NSNN	70	66	4		78	60		18		1	70	66	4						
4	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	1	1 phần NSNN	36	30	6		38	21	2	15		1	36	30	6						
5	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	1 phần NSNN	72	70	2		92	65	2	25		1	72	70	2						
6	Quỹ Bảo vệ môi trường	1	NSNN	55	52	3		85	36	2	47		1	55	52	3						
7	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tài nguyên và môi trường HN		1 phần NSNN	20	20			9	2		7		1	24	20	4		4		4		
18	SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	3		106	97	9		94	81	7	6		3	106	97	9						
1	Ban Quản lý dự án QH XD	1	1 phần NSNN	21	20	1		15	11	1	3		1	21	20	1						
2	Trung tâm NC kiến trúc đô thị	1	1 phần NSNN	30	27	3		33	27	3	3		1	30	27	3						
3	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	1	Tự trang trải	55	50	5		46	43	3			1	55	50	5						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
19	BAN CHỈ ĐẠO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	1		64	58	6		155	104	2	49		1	64	58	6						
1	Trung tâm phát triển quỹ đất TP	1	1 phần NSNN	64	58	6		155	104	2	49		1	64	58	6						
20	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT	4		48	48			32	32				4	48	48							
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1	1 phần NSNN	10	10			6	6				1	10	10							
2	Trung tâm DV giới thiệu việc làm	1	1 phần NSNN	14	14			12	12				1	14	14							
3	Trung tâm thông tin & xúc tiến Đtư	1	1 phần NSNN	12	12			7	7				1	12	12							
4	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ DN	1	1 phần NSNN	12	12			7	7				1	12	12							
21	TRUNG TÂM BẢO TỒN DI SẢN THĂNG LONG	3		131	120	11		95	86	9			3	131	120	11						
22	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	1	1 phần NSNN	597	582	15		491	483	8			1	597	582	15						
23	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1	Tự trang trải	103	95	8		84	68	7	9		1	103	95	8						
24	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT THÀNH PHỐ	1	1 phần NSNN	40	34	6		27	25	2			1	40	34	6						
25	BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ MỚI	2	Tự trang trải	65	60	5		75	51	1	23		2	65	60	5						
26	BAN DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ	1	Tự trang trải	116	111	5		132	84	1	47		1	116	111	5						
27	BAN CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ	1	Tự trang trải	40	35	5		28	24	4			1	40	35	5						
28	BAN QL DỰ ÁN HẠ TẦNG TÀI NGUYÊN	1	Tự trang trải	112	102	10		150	78	3	69		1	112	102	10						
29	BAN QL CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	1	Tự trang trải	120	115	5		84	56	4	24		1	120	115	5						
30	VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG	1	Tự trang trải	150	145	5		166	130	3	33		1	150	145	5						
31	VIỆN NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN KTXH HÀ NỘI	1	1 phần NSNN	88	79	9		81	58	4	19		1	88	79	9						
32	BÁO KINH TẾ ĐÔ THỊ	1	Tự trang trải	30	24	6		76	22	6	48		1	30	24	6						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐỀN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
33	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC CÔNG AN TP	2		14	14			14	7		7		2	14	14							
1	Trại Lặc Hà	1	NSNN	11	11			11	5		6		1	11	11							
2	Trung tâm đèn tín hiệu giao thông	1	1 phần NSNN	3	3			3	2		1		1	3	3							
34	TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ LÊ HỒNG PHONG	1	NSNN	168	154	14		153	131	14	8		1	168	154	14						
35	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỆ THUẬT HÀ NỘI	1	1 phần NSNN	146	143	3		139	136	3			1	146	143	3						
36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HN	1	1 phần NSNN	260	252	8		229	221	8			1	260	252	8						
37	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HN	1	1 phần NSNN	196	191	5		195	149	3	43		1	196	191	5						
38	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI	1	1 phần NSNN	221	216	5		239	209	2	28		1	221	216	5						
39	TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI	1	1 phần NSNN	196	188	8		126	114	3	9		1	196	188	8						
40	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI	1	1 phần NSNN	299	290	9		247	155	8	84		1	299	290	9						
41	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HÀ TÂY	1	1 phần NSNN	190	181	9		182	164	12	6		1	190	181	9						
42	TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	1	1 phần NSNN	204	196	8		193	159	4	30		1	204	196	8						
43	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHỆ CAO HN	1	1 phần NSNN	139	127	12		104	74	5	25		1	139	127	12						
44	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG	1	1 phần NSNN	146	139	7		160	129	7	24		1	146	139	7						
45	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ TÂY	1	1 phần NSNN	278	264	14		249	229	10	10		1	278	264	14						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
46	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ	4	1 phần NSNN	47	42	5		48	26	2	20		4	47	26	2	19		-16	-3	19	
47	HỘI LIÊN HIỆP VHNT HÀ NỘI	1	NSNN	23	21	2		15	9	2	4		1	23	9	2	12		-12		12	
48	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ THÀNH PHỐ	1	NSNN	16	14	2		19	14	2	3		1	16	14	2						
49	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHKT	1	NSNN	9	5	4		7	3	1	3		1	9	3	4	2		-2		2	
50	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ HN	1	NSNN	21	19	2		24	19	2	3		1	21	19	2						
51	HỘI NGƯỜI MÙ TP HÀ NỘI	1	NSNN	26	26			22		4	18		1	26		4	22		-26	4	22	
52	HỘI LUẬT GIA	1	NSNN	5	5			5	5				1	5	5							
53	HỘI NHÀ BÁO	1	NSNN	7	6	1		7	5	1	1		1	7	5	1	1		-1		1	
54	HỘI ĐỒNG Y	1	NSNN	24	22	2		24	20	2	2		1	24	20	2	2		-2		2	
55	HỘI KHUYẾN HỌC HÀ NỘI	1	NSNN	1	1			1			1		1	1			1		-1		1	
56	HỘI CỨU THANH NIÊN XUNG PHONG THÀNH PHỐ	1	NSNN	8	6	2		18			18		1	8		2	6		-6		6	
57	THÀNH ĐOÀN HÀ NỘI	8		284	271	13		159	151	1	7		8	284	271	13						
1	Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	1 phần NSNN	59	59			50	49		1		1	59	59							
2	Cung Văn hóa thể thao thanh niên Hà Nội	1	1 phần NSNN	31	31			21	20		1		1	31	31							
3	Nhà Văn hóa học sinh - sinh viên Hà Nội	1	1 phần NSNN	24	24			15	11		4		1	24	24							
4	Trường Lê Duẩn	1	1 phần NSNN	63	50	13		22	21	1			1	63	50	13						
5	Bảo Tuổi trẻ Thủ đô	1	1 phần NSNN	15	15			2	2				1	15	15							
6	Trung tâm Giới thiệu việc làm thanh niên HN	1	1 phần NSNN	15	15			5	4		1		1	15	15							
7	Trung tâm Hỗ trợ và phát triển thanh niên HN	1	1 phần NSNN	15	15			4	4				1	15	15							
8	Trung tâm Giáo dục lao động hướng nghiệp thanh niên Hà Nội	1	1 phần NSNN	62	62			40	40				1	62	62							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013				Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú	
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế			Định mức lao động
					Biên chế VC	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68					Biên chế	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68		
B	KHỐI QUẬN, HUYỆN:	2,266		96,164	77,311	4,842	14,011	90,764	69,405	4,450	2,469	14,440	2,295	98,463	84,734	6,643	7,086	2,299	7,423	1,801	-6,925	
1	UBND QUẬN HOÀN KIẾM	52		2,227	1,988	144	95	1,947	1,648	107	36	156	53	2,296	2,010	159	127	69	22	15	32	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	13		190	190			169	133		36		14	190	188		2		-2		2	
1	Nhà Văn hoá Quận	1	1 phần NSNN	20	20			19	15		4		1	20	20							
2	Trung tâm TDTT Quận	1	1 phần NSNN	11	11			13	10		3		1	11	11							
3	Trung tâm Dạy nghề	1	1 phần NSNN	8	8			6	3		3		1	8	8							
4	BQLXDCT công ích (đề điều)	1	1 phần NSNN	10	10			10	6		4		1	10	10							
5	BQL chợ Hàng Bè	1	1 phần NSNN	23	23			9	6		3		1	23	23							
6	BQL Dự án Quận	1	1 phần NSNN	25	25			19	17		2		1	25	25							
7	BQL khu vực hồ Hoàn Kiếm	1	1 phần NSNN	12	12			10	8		2		1	12	12							
8	BQL Phố cổ	1	1 phần NSNN	25	25			22	19		3		1	25	25							
9	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	25	25			25	24		1		1	25	25							
10	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			14	8		6		1	8	8							
14	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu giãn dân phố cổ		1 phần NSNN	15	15			15	11		4		1	15	15							
15	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3							
16	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	2	2			1	1				1	2	1				-1		1	
17	Hội Người mù Quận	1	1 phần NSNN	3	3			3	2		1		1	3	2				-1		1	
B	Khối trường trực thuộc	39		2,037	1,798	144	95	1,778	1,515	107		156	39	2,106	1,822	159	125	69	24	15	30	
1	Trung học cơ sở	7	NSNN	555	527	28		515	494	21			7	566	531	35		11	4	7		
2	Tiểu học	13	NSNN	618	558	60		561	506	55			13	635	567	68		17	9	8		
3	Mầm non công lập	14	NSNN	568	459	56	53	445	320	31		94	14	573	463	56	54	5	4		1	
4	Mầm non công lập tư chủ	5	NSNN	296	254		42	257	195			62	5	332	261		71	36	7		29	
5	Khác (khuyết tật,...)		NSNN																			
2	UBND QUẬN HAI BÀ TRUNG	70		2,835	2,484	205	146	2,600	2,184	206	127	83	74	3,025	2,640	220	165	190	156	15	19	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	12		153	153			253	126		127		12	153	153							
1	Nhà văn hóa Quận	1	1 phần NSNN	12	12			15	7		8		1	12	12							
2	TƯ TDTT Quận	1	1 phần NSNN	11	11			14	9		5		1	11	11							
3	Trung tâm Dạy nghề Quận	1	1 phần NSNN	9	9			10	9		1		1	9	9							
4	BQL Dự án thuộc Quận	1	1 phần NSNN	25	25			31	22		9		1	25	25							
5	BQL Chợ Mơ	1	1 phần NSNN	17	17			30	16		14		1	17	17							
6	BQL chợ Hôm - Đức Viên	1	1 phần NSNN	20	20			58	19		39		1	20	20							
7	BQL chợ Đồng Tâm	1	1 phần NSNN	5	5			11	5		6		1	5	5							
8	BQL chợ Hoà Bình	1	1 phần NSNN	9	9			15	8		7		1	9	9							
9	VP Đảng ký đất và nhà	1	1 phần NSNN	7	7			15	8		7		1	7	7							
10	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	27	27			31	13		18		1	27	27							
11	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			18	7		11		1	8	8							
12	Hội Chữ thập đỏ Quận	1	1 phần NSNN	3	3			5	3		2		1	3	3							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
B	Khối trường trực thuộc	58		2,682	2,331	205	146	2,347	2,058	206		83	62	2,872	2,487	220	165	190	156	15	19	
1	Trung học cơ sở	15	NSNN	777	718	59		703	646	57			15	774	715	59		-3	-3			
2	Tiểu học	19	NSNN	799	726	73		695	628	67			19	824	751	73		25	25			
3	Mầm non công lập	23	NSNN	990	789	73	128	928	763	82		83	27	1,253	1,000	88	165	263	211	15	37	
4	Mầm non công lập tự chủ	1	NSNN	85	67		18						1					-85	-67		-18	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN	31	31			21	21					21	21			-10	-10			
3	UBND QUẬN BA ĐÌNH	59		2,702	2,342	191	169	2,410	2,048	163	19	180	59	2,729	2,366	191	172	27	24		3	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		153	153			145	116		19	10	11	153	148		5		-5		5	
1	TT TDTT Quận	1	1 phần NSNN	11	11			10	10				1	11	11							
2	Trường Thể thao 10-10	1	1 phần NSNN	12	12			9	8		1		1	12	12							
3	Trung tâm Văn hoá	1	1 phần NSNN	14	14			14	11		3		1	14	14							
4	Trung tâm Day nghề Quận	1	1 phần NSNN	7	7			7	7				1	7	7							
5	BQL Dự án Quận	1	1 phần NSNN	25	25			17	17				1	25	25							
6	3 Ban Quản lý chợ	1	1 phần NSNN	40	40			39	29			10	1	40	40							
7	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	21	21			21	18		3		1	21	21							
8	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			10	8		2		1	8	8							
9	VP Đăng ký đất nhà	1	1 phần NSNN	8	8			10	6		4		1	8	8							
10	Hội Chữ thập đỏ Quận	1	1 phần NSNN	4	4			4	2		2		1	4	2		2		-2		2	
11	Hội Người mù Quận	1	1 phần NSNN	3	3			4			4		1	3			3		-3		3	
B	Khối trường trực thuộc	48		2,549	2,189	191	169	2,265	1,932	163		170	48	2,576	2,218	191	167	27	29		-2	
1	Trung học cơ sở	11	NSNN	755	711	44		667	629	38			11	755	711	44						
2	Tiểu học	17	NSNN	822	754	66	2	713	652	61			17	840	772	66	2	18	18			
3	Mầm non công lập	20	NSNN	972	724	81	167	885	651	64		170	20	981	735	81	165	9	11		-2	
4	Mầm non công lập tự chủ		NSNN																			
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
4	UBND QUẬN ĐÔNG ĐA	73		3,339	2,876	247	216	2,950	2,625	207	6	112	73	3,341	2,878	244	219	2	2	-3	3	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		149	145	4		152	143	5	4		11	149	145	4						
1	Trung tâm Văn hoá Quận	1	1 phần NSNN	13	9	4		13	9	4			1	13	9	4						
2	Trung tâm TDTT Quận	1	1 phần NSNN	11	11			11	11				1	11	11							
3	Trung tâm Bơi lội & TT Thái Hà	1	1 phần NSNN	20	20			20	20				1	20	20							
4	BQL Công viên VH Đông Đa	1	1 phần NSNN	7	7			7	7				1	7	7							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
5	Trung tâm Dạy nghề Quận	1	1 phần NSNN	8	8			9	9				1	8	8							
6	Ban Quản lý dự án Quận	1	1 phần NSNN	20	20			20	20				1	20	20							
7	Ban Quản lý Chợ	1	1 phần NSNN	22	22			24	24				1	22	22							
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	28	28			28	23	1	4		1	28	28							
9	Ban BTGPMB	1	1 phần NSNN	13	13			13	13				1	13	13							
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	4	4			4	4				1	4	4							
11	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	62		3,190	2,731	243	216	2,798	2,482	202	2	112	62	3,192	2,733	240	219	2	2	-3	3	
1	Trung học cơ sở	16	NSNN	962	897	64	1	913	860	52		1	16	953	888	64	1	-9	-9			
2	Tiểu học	19	NSNN	993	913	76	4	932	863	65		4	19	1,031	951	76	4	38	38			
3	Mầm non công lập	26	NSNN	1,220	907	102	211	939	747	85		107	26	1,193	880	99	214	-27	-27	-3	3	
4	Mầm non công lập tự chủ		NSNN																			
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)	1	NSNN	15	14	1		14	12		2		1	15	14	1						
5	UBND QUẬN TÂY HỒ	37		1,607	1,386	111	110	1,336	1,123	100	22	91	37	1,643	1,409	111	123	36	23		13	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	13		194	194			147	124	1	22		13	194	192		2		-2		2	
1	Trung tâm Văn hoá Quận	1	1 phần NSNN	10	10			9	9				1	10	10							
2	Trung tâm TDTT Quận	1	1 phần NSNN	14	14			10	8		2		1	14	14							
3	Trung tâm Dạy nghề	1	1 phần NSNN	13	13			11	8		3		1	13	13							
4	Trung tâm phát triển Quý đất	1	1 phần NSNN	29	29			26	24		2		1	29	29							
5	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	15	15			14	13		1		1	15	15							
6	Ban Quản lý Hồ Tây	1	1 phần NSNN	30	30			30	21	1	8		1	30	30							
7	BQL Chợ Quận	1	1 phần NSNN	26	26			11	8		3		1	26	26							
8	Ban Quản lý dự án Quận	1	1 phần NSNN	20	20			11	11				1	20	20							
9	Ban QLDA XDHTKT XQ Hồ Tây	1	1 phần NSNN	15	15			6	6				1	15	15							
10	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			6	6				1	8	8							
11	VP Đăng ký đất và nhà	1	1 phần NSNN	8	8			6	6				1	8	8							
12	Hội Chữ thập đỏ Quận	1	1 phần NSNN	3	3			3	1		2		1	3	1		2		-2		2	
13	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			4	3		1		1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	24		1,413	1,192	111	110	1,189	999	99		91	24	1,449	1,217	111	121	36	25		11	
1	Trung học cơ sở	8	NSNN	400	369	31		354	325	29			8	400	369	31						
2	Tiểu học	8	NSNN	369	337	32		342	310	32			8	402	370	32		33	33			
3	Mầm non công lập	8	NSNN	644	486	48	110	493	364	38		91	8	647	478	48	121	3	-8		11	
4	Mầm non công lập tự chủ		NSNN																			
5	Khác (khuyết tật,...)		NSNN																			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kế hoạch hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68					Biên chế	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68		
6	UBND QUẬN THANH XUÂN	46		1,850	1,600	145	105	1,788	1,591	119	13	65	47	1,927	1,648	148	131	77	48	3	26	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		143	122	21		150	120	17	13		11	143	120	21	2		-2		2	
1	Ban Quản lý dự án	1	1 phần NSNN	20	20			20	19		1		1	20	20							
2	Ban Quản lý chợ Thanh Xuân	1	1 phần NSNN	25	7	18		20	7	13			1	25	7	18						
3	Trung tâm Văn hoá	1	1 phần NSNN	14	14			15	14		1		1	14	14							
4	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	14	14			15	14		1		1	14	14							
5	Trung tâm Day nghề	1	1 phần NSNN	12	9	3		15	12	3			1	12	9	3						
6	Trung tâm Dân số-KHHGD	1	1 phần NSNN	18	18			20	18		2		1	18	18							
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất và duy tu các công trình đô thị	1	1 phần NSNN	15	15			16	14		2		1	15	15							
8	Văn phòng đăng ký đất và nhà	1	1 phần NSNN	9	9			10	7		3		1	9	9							
9	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	4	4			4	4				1	4	4							
10	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			11	9		2		1	8	8							
11	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	4	4			4	2	1	1		1	4	2		2		-2		2	
B	Khối trường trực thuộc	35		1,707	1,478	124	105	1,638	1,471	102		65	36	1,784	1,528	127	129	77	50	3	24	
1	Trung học cơ sở	10	NSNN	474	435	39		464	432	32			10	475	436	39		1	1			
2	Tiểu học	11	NSNN	557	513	44		546	512	34			11	583	539	44		26	26			
3	Mầm non công lập	14	NSNN	668	522	41	105	620	519	36		65	15	726	553	44	129	58	31	3	24	
4	Mầm non công lập tư chủ		NSNN																			
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN	8	8			8	8									-8	-8			
7	UBND QUẬN CẦU GIẤY	46		2,279	2,018	124	137	2,183	1,799	136	60	188	49	2,376	2,083	144	149	97	65	20	12	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	14		164	164			206	146		60		15	165	163		2	1	-1		2	
1	Nhà văn hoá Quận	1	1 phần NSNN	21	21			19	17		2		1	21	21							
2	Trung tâm TDTT Quận	1	1 phần NSNN	15	15			13	10		3		1	15	15							
3	TT xổ số & dịch vụ du lịch	1	1 phần NSNN	3	3			6	6				1	3	3							
4	Ban quản lý dự án Quận	1	1 phần NSNN	30	30			34	27		7		1	30	30							
5	BQL cụm TTCN và CNN	1	1 phần NSNN	9	9			21	9		12		1	9	9							
6	BQL Chợ Nghĩa Tân	1	1 phần NSNN	8	8			14	6		8		1	8	8							
7	Ban QL chợ Đồng Xa	1	1 phần NSNN	7	7			16	6		10		1	7	7							
8	BQL Chợ Cầu Giấy	1	1 phần NSNN	7	7			10	7		3		1	7	7							
9	Trung tâm PT quỹ đất và duy tu	1	1 phần NSNN	25	25			28	23		5		1	25	25							
10	VP đăng ký đất nhà	1	1 phần NSNN	10	10			7	6		1		1	10	10							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú	
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động		
					Biên chế VC	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68					Biên chế	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68			
11	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	15	15			14	13		1		1	15	15								
12	Ban BTGPMB	1	1 phần NSNN	8	8			15	11		4		1	8	8								
13	Hội chữ thập đỏ Quận	1	1 phần NSNN	3	3			4	2		2		1	3	2		1		-1			1	
14	Hội người mù Quận	1	1 phần NSNN	3	3			4	3		1		1	3	3								
15	Hội Luật gia							1			1		1	1			1	1				1	
B	Khối trường trực thuộc	32		2,115	1,854	124	137	1,977	1,653	136		188	34	2,211	1,920	144	147	96	66	20	10		
1	Trung học cơ sở	8	NSNN	487	456	30	1	483	452	30		1	9	529	494	34	1	42	38	4			
2	Tiểu học	10	NSNN	559	518	39	2	555	514	39		2	11	620	575	43	2	61	57	4			
3	Mầm non công lập	14	NSNN	1,069	880	55	134	939	687	67		185	14	1,062	851	67	144	-7	-29	12	10		
8	UBND QUẬN HOÀNG MAI	63		2,795	2,498	158	139	2,652	2,049	164	53	386	65	2,975	2,527	224	224	180	29	66	85		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	14		189	185	4		156	103		53		14	189	182	4	3		-3		3		
1	Trung tâm VH - TDTT	1	1 phần NSNN	10	10			8	5		3		1	10	10								
2	Trung tâm Dạy nghề Quận	1	1 phần NSNN	10	10			10	5		5		1	10	10								
3	Ban Quản lý dự án Quận	1	1 phần NSNN	20	20			19	13		6		1	20	20								
4	BQL chợ Trương Định	1	1 phần NSNN	21	21			13	11		2		1	21	21								
5	BQL Bến xe tải Thanh Trì	1	1 phần NSNN	23	23			12	4		8		1	23	23								
6	BQL KCN quận	1	1 phần NSNN	15	15			10	7		3		1	15	15								
7	TT Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	25	25			27	23		4		1	25	25								
8	VP Đăng ký đất nhà	1	1 phần NSNN	10	10			8	6		2		1	10	10								
9	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	21	21			21	15		6		1	21	21								
10	Trường Thể dục thể thao thanh, thiếu nhi quận Hoàng Mai	1	1 phần NSNN	19	15	4		10	5		5		1	19	15	4							
11	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			10	5		5		1	8	8								
12	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			4	2		2		1	3	2		1		-1			1	
13	Hội Người mù Quận	1	1 phần NSNN	3	3			3	2		1		1	3	2		1		-1			1	
14	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			1			1		1	1			1		-1			1	
B	Khối trường trực thuộc	49		2,606	2,313	154	139	2,496	1,946	164		386	51	2,786	2,345	220	221	180	32	66	82		
1	Trung học cơ sở	15	NSNN	680	620	60		661	602	59			15	688	628	60		8	8				
2	Tiểu học	16	NSNN	817	753	64		787	712	75			17	900	832	68		83	79	4			
3	Mầm non công lập	9	NSNN	512	387	30	95	488	368	30		90	10	548	414	42	92	36	27	12	-3		
4	Mầm non công lập tự chủ	9	NSNN	595	551		44	560	264			296	9	650	471	50	129	55	-80	50	85		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN	2	2													-2	-2				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SƠ VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
9	UBND QUẬN LONG BIÊN	63		2,986	2,423	165	398	2,887	2,386	145	84	272	65	3,148	2,659	230	259	162	236	65	-139	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	10		111	103	8		178	94		84		10	111	111				8	-8		
1	Trung tâm Văn hóa	1	1 phần NSNN	10	7	3		9	5		4		1	10	10				3	-3		
2	Trung tâm TDTT	1	1 phần NSNN	10	5	5		9	6		3		1	10	10				5	-5		
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			37	19		18		1	20	20							
4	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	21	21			20	17		3		1	21	21							
5	VP Đăng ký đất & nhà	1	1 phần NSNN	10	10			20	10		10		1	10	10							
6	Ban Quản lý dự án Quận	1	1 phần NSNN	25	25			48	20		28		1	25	25							
7	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			26	9		17		1	8	8							
8	Hội Chữ thập đỏ Quận	1	1 phần NSNN	3	3			5	4		1		1	3	3							
9	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			1	1				1	1	1							
10	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	53		2,875	2,320	157	398	2,709	2,292	145		272	55	3,037	2,548	230	259	162	228	73	-139	
1	Trung học cơ sở	16	NSNN	696	632	64		695	631	64			16	704	640	64		8	8			
2	Tiểu học	19	NSNN	851	775	76		844	769	75			19	908	832	76		57	57			
3	Mầm non công lập	4	NSNN	293	231	13	49	283	218	2		63	4	309	244	15	50	16	13	2	1	
4	Mầm non công lập tư chủ	13	NSNN	1,009	660		349	861	652			209	15	1,090	810	71	209	81	150	71	-140	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)	1	NSNN	26	22	4		26	22	4			1	26	22	4						
10	UBND HUYỆN TỪ LIÊM	80		4,467	2,695	162	1,610	3,438	2,595	270	96	477	81	4,224	3,603	259	362	-243	908	97	-1,248	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	15		178	178			256	143	17	96		15	178	176		2		-2		2	
1	Đài Truyền thanh Huyện	1	1 phần NSNN	16	16			15	10		5		1	16	16							
2	Nhà Văn hoá Huyện	1	1 phần NSNN	10	10			19	11	3	5		1	10	10							
3	Trung tâm TDTT Huyện	1	1 phần NSNN	12	12			14	9	2	3		1	12	12							
4	TT Hướng nghiệp và dạy nghề	1	1 phần NSNN	10	10			10	6	2	2		1	10	10							
5	Trung tâm PT quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			35	18	3	14		1	20	20							
6	XN Môi trường đô thị	1	1 phần NSNN	14	14			26	26				1	14	14							
7	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	25	25			26	7	1	18		1	25	25							
8	Ban Quản lý dự án Huyện	1	1 phần NSNN	20	20			33	20	1	12		1	20	20							
9	BQL khu CN vừa & nhỏ	1	1 phần NSNN	6	6			9	7		2		1	6	6							
10	BQL chợ Từ Liêm	1	1 phần NSNN	10	10			13	3	3	7		1	10	10							
11	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	13	13			24	12		12		1	13	13							
12	VP Đăng ký đất nhà	1	1 phần NSNN	15	15			21	8		13		1	15	15							
13	Hội Chữ thập đỏ Huyện	1	1 phần NSNN	3	3			4	2	1	1		1	3	2		1		-1		1	
14	Hội người mù	1	1 phần NSNN	3	3			5	2	1	2		1	3	2		1		-1		1	
15	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			2	2				1	1	1							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế	LDHD theo ND68		
B	Khối trường trực thuộc	65		4,289	2,517	162	1,610	3,182	2,452	253		477	66	4,046	3,427	259	360	-243	910	97	-1,250	
1	Trung học cơ sở	18	NSNN	788	717	71		750	679	71			18	830	759	71		42	42			
2	Tiểu học	22	NSNN	1,018	931	87		998	908	90			23	1,134	1,044	90		116	113	3		
3	Mầm non công lập	1	NSNN	57	44	4	9	61	45	4		12	1	65	50	4	11	8	6		2	
4	Mầm non công lập tự chủ	24	NSNN	2,404	803		1,601	1,351	798	88		465	24	1,995	1,552	94	349	-409	749	94	-1,252	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN	22	22			22	22					22	22							
II	UBND HUYỆN THANH TRÌ	78		3,196	2,529	153	514	3,273	2,298	138	58	779	79	3,521	2,931	275	315	325	402	122	-199	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	14		180	179	1		180	165	3	12		14	180	177	1	2		-2		2	
1	Trung tâm Văn hoá	1	1 phần NSNN	12	11	1		12	11	1			1	12	11	1						
2	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	12	12			12	9		3		1	12	12							
3	Đài truyền thanh Huyện	1	1 phần NSNN	20	20			20	17		3		1	20	20							
4	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	25	25			25	24		1		1	25	25							
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	25	25			25	24		1		1	25	25							
6	TT Dạy nghề Huyện	1	1 phần NSNN	9	9			9	7		2		1	9	9							
7	VP Đăng ký Đất nhà	1	1 phần NSNN	8	8			8	6		2		1	8	8							
8	BQL dự án Huyện	1	1 phần NSNN	20	20			20	20				1	20	20							
9	BQL cụm CN thuộc Huyện	1	1 phần NSNN	9	9			9	9				1	9	9							
10	Ban BTGPMB	1	1 phần NSNN	8	8			8	8				1	8	8							
11	XN môi trường đô thị	1	1 phần NSNN	25	25			25	25				1	25	25							
12	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			1		1			1	1			1		-1		1	
13	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			3	2	1			1	3	2		1		-1		1	
14	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	64		3,016	2,350	152	514	3,093	2,133	135	46	779	65	3,341	2,754	274	313	325	404	122	-201	
1	Trung học cơ sở	16	NSNN	708	644	64		695	641	54			16	687	623	64		-21	-21			
2	Tiểu học	18	NSNN	866	794	72		851	783	68			18	866	790	76			-4	4		
3	Mầm non công lập	3	NSNN	144	132	12		186	130	10	46		3	184	139	12	33	40	7		33	
4	Mầm non công lập tự chủ	26	NSNN	1,273	759		514	1,339	560			779	27	1,579	1,181	118	280	306	422	118	-234	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)	1	NSNN	25	21	4		22	19	3			1	25	21	4						
12	UBND HUYỆN GIA LÂM	84		3,596	2,741	189	666	3,181	2,290	98	163	630	84	3,641	3,110	253	278	45	369	64	-388	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	14		174	174			308	145		163		14	174	173		1		-1		1	
1	Nhà văn hoá Huyện	1	1 phần NSNN	12	12			9	9				1	12	12							
2	Đài truyền thanh Huyện	1	1 phần NSNN	15	15			15	14		1		1	15	15							
3	TT TDTT Huyện	1	1 phần NSNN	12	12			10	9		1		1	12	12							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
4	TT Dạy nghề Huyện	1	1 phần NSNN	6	6			8	5		3		1	6	6							
5	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	31	31			32	17		15		1	31	31							
6	TT Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			21	19		2		1	20	20							
7	VP Đăng ký đất và nhà	1	1 phần NSNN	8	8			14	8		6		1	8	8							
8	BQL dự án Huyện	1	1 phần NSNN	25	25			37	28		9		1	25	25							
9	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			13	9		4		1	8	8							
10	BQL Khu CN vừa và nhỏ	1	1 phần NSNN	6	6			8	7		1		1	6	6							
11	Xí nghiệp MTĐT huyện	1	1 phần NSNN	25	25			133	15		118		1	25	25							
12	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			1			1		1	1			1		-1		1	
13	Hội chữ thập đỏ Huyện	1	1 phần NSNN	4	4			4	4				1	4	4							
14	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	1	1			3	1		2		1	1	1							
B	Khối trường trực thuộc	70		3,422	2,567	189	666	2,873	2,145	98		630	70	3,467	2,937	253	277	45	370	64	-389	
1	Trung học cơ sở	22	NSNN	848	762	86		768	727	41			22	854	768	86		6	6			
2	Tiểu học	24	NSNN	965	869	96		826	774	52			24	963	867	96		-2	-2			
3	Mầm non công lập	2	NSNN	121	98	7	16	86	67	5		14	2	119	98	5	16	-2		-2		
4	Mầm non công lập tự chủ	22	NSNN	1,488	838		650	1,193	577			616	22	1,531	1,204	66	261	43	366	66	-389	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
13	UBND HUYỆN ĐÔNG ANH	98		5,184	4,066	195	923	4,795	3,406	201	64	1,124	100	5,203	4,441	284	478	19	375	89	-445	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	14		170	170			182	140	8	34		14	170	166		4		-4		4	
1	Trung tâm dân số-KHHGD	1	1 phần NSNN	33	33			35	26	1	8		1	33	33							
2	Ban Quản lý dự án	1	1 phần NSNN	23	23			21	19	1	1		1	23	23							
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			25	21		4		1	20	20							
4	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	24	24			24	22		2		1	24	24							
5	Nhà Văn hoá	1	1 phần NSNN	14	14			19	14	1	4		1	14	14							
6	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	13	13			14	12	2			1	13	13							
7	XN môi trường đô thị	1	1 phần NSNN	5	5			5	5				1	5	5							
8	BQL Chợ Tô	1	1 phần NSNN	5	5			5	1		4		1	5	5							
9	BQL Chợ Trung tâm	1	1 phần NSNN	9	9			9	1	3	5		1	9	9							
10	Ban Bồi thường, GPMB	1	1 phần NSNN	8	8			9	8		1		1	8	8							
11	Văn phòng đăng ký nhà đất	1	1 phần NSNN	8	8			8	7		1		1	8	8							
12	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	1	1			1			1		1	1			1		-1		1	
13	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			3			3		1	3			3		-3		3	
14	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	4	4			4	4				1	4	4							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
B	Khối trường trực thuộc	84		5,014	3,896	195	923	4,613	3,266	193	30	1,124	86	5,033	4,275	284	474	19	379	89	-449	
1	Trung học cơ sở	25	NSNN	1,208	1,118	90		1,218	1,121	67	30		25	1,195	1,105	90		-13	-13			
2	Tiểu học	28	NSNN	1,426	1,326	100		1,355	1,234	121			28	1,442	1,342	100		16	16			
3	Mầm non công lập	1	NSNN	78	62	2	14	77	58	2		17	1	76	62	2	12	-2			-2	
4	Mầm non công lập tự chủ	29	NSNN	2,274	1,365		909	1,935	828			1,107	31	2,292	1,741	89	462	18	376	89	-447	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)	1	NSNN	28	25	3		28	25	3			1	28	25	3						
14	UBND HUYỆN SÓC SƠN	107		5,007	3,870	260	877	4,983	3,431	283	123	1,146	107	5,138	4,399	387	352	131	529	127	-525	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	18		262	259	3		334	189	22	123		18	262	257	3	2		-2		2	
1	Đài phát thanh	1	1 phần NSNN	20	20			20	18	2			1	20	20							
2	Nhà Văn hoá	1	1 phần NSNN	12	12			12	10		2		1	12	12							
3	TTQL khu DL-DT Dền Sóc Sơn	1	1 phần NSNN	30	30			33	22	4	7		1	30	30							
4	TT Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	9	6	3		13	3	7	3		1	9	6	3						
5	BQL Dự án	1	1 phần NSNN	24	24			25	21		4		1	24	24							
6	BQL Rừng PHDD	1	1 phần NSNN	11	11			11	11				1	11	11							
7	TT Dạy nghề	1	1 phần NSNN	12	12			18	10		8		1	12	12							
8	TT PT quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			31	20		11		1	20	20							
9	TT Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	35	35			33	30	1	2		1	35	35							
10	BQL chợ Phù Lỗ	1	1 phần NSNN	13	13			19			19		1	13	13							
11	BQL chợ Sóc Sơn	1	1 phần NSNN	23	23			51	10		41		1	23	23							
12	BQL chợ Nì	1	1 phần NSNN	19	19			30	6	8	16		1	19	19							
13	XN Môi trường đô thị	1	1 phần NSNN	13	13			8	8				1	13	13							
14	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	6	6			14	7		7		1	6	6							
15	VP Đăng ký đất & nhà	1	1 phần NSNN	7	7			8	7		1		1	7	7							
16	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3							
17	Hội Người mù	1	1 phần NSNN	3	3			4	3		1		1	3	3							
18	Hội Luật gia	1	1 phần NSNN	2	2			1			1		1	2			2		-2		2	
B	Khối trường trực thuộc	89		4,745	3,611	257	877	4,649	3,242	261		1,146	89	4,876	4,142	384	350	131	531	127	-527	
1	Trung học cơ sở	27	NSNN	1,203	1,102	101		1,172	1,070	102			27	1,203	1,101	102			-1	1		
2	Tiểu học	33	NSNN	1,579	1,434	145		1,533	1,385	148			33	1,627	1,479	148		48	45	3		
3	Mầm non công lập	2	NSNN	129	102	7	20	159	85	7		67	2	129	102	7	20					
4	Mầm non công lập tự chủ	26	NSNN	1,809	952		857	1,758	685			1,073	26	1,889	1,436	123	330	80	484	123	-527	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)	1	NSNN	25	21	4		27	17	4		6	1	28	24	4		3	3			
15	UBND HUYỆN BA VÌ	118		4,625	3,809	224	592	4,448	3,535	211	8	694	119	4,731	4,048	329	354	106	239	105	-238	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	10		140	138	2		145	135	2	8		10	140	138	2						
1	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	15	15			14	13		1		1	15	15							
2	Trung tâm Văn hóa	1	1 phần NSNN	10	10			11	9		2		1	10	10							
3	Trung tâm TDTT	1	1 phần NSNN	11	11			10	10				1	11	11							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
4	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	22	22			24	24			1	22	22								
5	Trung tâm dân số	1	1 phần NSNN	40	40			38	38			1	40	40								
6	Ban Quản lý dự án	1	1 phần NSNN	21	21			25	23		2	1	21	21								
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	10	10			10	10			1	10	10								
8	Văn phòng Đăng ký sử dụng đất	1	1 phần NSNN	6	6			6	5		1	1	6	6								
9	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2		1	2		2							
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			5	3		2	1	3	3								
B	Khối trường trực thuộc	108		4,485	3,671	222	592	4,303	3,400	209		694	109	4,591	3,910	327	354	106	239	105	-238	
1	Trung học cơ sở	35	NSNN	1,242	1,137	105		1,217	1,121	96		35	1,219	1,114	105		-23	-23				
2	Tiểu học	37	NSNN	1,380	1,269	111		1,369	1,259	110		37	1,401	1,290	111		21	21				
3	Mầm non công lập	2	NSNN	93	71	6	16	90	67	3		2	101	78	6	17	8	7		1		
4	Mầm non công lập tự chủ	34	NSNN	1,770	1,194		576	1,627	953			35	1,870	1,428	105	337	100	234	105	-239		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
16	UBND THỊ XÃ SƠN TÂY	57		2,141	1,824	97	220	2,097	1,649	86	81	281	57	2,204	1,920	135	149	63	96	38	-71	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	12		214	212	2		254	123	50	81		12	214	211	2	1		-1		1	
1	Trung tâm TDTT	1	1 phần NSNN	18	18			21	7	9	5		1	18	18							
2	Nhà Văn hoá TT	1	1 phần NSNN	12	12			13	10		3		1	12	12							
3	Dài truyền thanh	1	1 phần NSNN	18	18			18	13	1	4		1	18	18							
4	Ban Đầu tư XD	1	1 phần NSNN	24	24			23	15	1	7		1	24	24							
5	Ban BTGPMB	1	1 phần NSNN	11	11			10	7		3		1	11	11							
6	BQL Di tích LCĐL	1	1 phần NSNN	30	30			45	9	18	18		1	30	30							
7	Văn phòng ĐKQSD đất	1	1 phần NSNN	8	8			13	7		6		1	8	8							
8	Trung tâm Dân số-KHHGD	1	1 phần NSNN	24	24			24	22		2		1	24	24							
9	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			25	11		14		1	20	20							
10	BQL chợ Nghệ	1	1 phần NSNN	44	44			57	20	19	18		1	44	44							
11	Phục vụ CC	1	1 phần NSNN	2		2		2		1	1		1	2		2						
12	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	2	1			1	3	2		1		-1		1	
B	Khối trường trực thuộc	45		1,927	1,612	95	220	1,843	1,526	36		281	45	1,990	1,709	133	148	63	97	38	-72	
1	Trung học cơ sở	15	NSNN	568	524	44		555	539	16			15	571	527	44		3	3			
2	Tiểu học	15	NSNN	604	559	45		574	554	20			15	611	566	45		7	7			
3	Mầm non công lập	2	NSNN	112	86	6	20	104	81			23	2	114	87	6	21	2	1		1	
4	Mầm non công lập tự chủ	13	NSNN	643	443		200	610	352			258	13	694	529	38	127	51	86	38	-73	
5	Khác (khuyết tật,...)		NSNN																			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
17	UBND HUYỆN THẠCH THẮT	85		3,522	2,907	154	461	3,253	2,717	104		432	90	3,725	3,244	238	243	203	337	84	-218	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		170	168	2		135	100	35			11	173	167	2	4	3	-1		4	
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	10	10			10	9	1			1	10	10							
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	20	20			23	18	5			1	20	20							
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	12	12			11	10	1			1	12	12							
4	Trung tâm Dạy nghề	1	1 phần NSNN	10	10			13	6	7			1	10	10							
5	Ban Quản lý DA đầu tư xây dựng	1	1 phần NSNN	27	27			17	10	7			1	27	27							
6	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	47	47			50	40	10			1	47	47							
7	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	1	1 phần NSNN	7	7			4	2	2			1	7	7							
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	32	32			4	3	1			1	32	32							
9	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		1		1			1	2		2						
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			2	2				1	3	2		1		-1		1	
11	Hội người mù	1											1	3			3	3			3	
B	Khối trường trực thuộc	74		3,352	2,739	152	461	3,118	2,617	69		432	79	3,552	3,077	236	239	200	338	84	-222	
1	Trung học cơ sở	24	NSNN	933	861	72		907	870	37			24	946	874	72		13	13			
2	Tiểu học	26	NSNN	1,089	1,011	78		1,043	1,011	32			28	1,163	1,079	84		74	68	6		
3	Mầm non công lập	1	NSNN	30	23	2	5	26	21			5	1	29	22	2	5	-1	-1			
4	Mầm non công lập tự chủ	23	NSNN	1,300	844		456	1,142	715			427	26	1,414	1,102	78	234	114	258	78	-222	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
18	UBND HUYỆN PHÚC THỌ	84		3,120	2,398	146	576	2,858	2,132	164	40	522	84	3,165	2,715	218	232	45	317	72	-344	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	12		147	145	2		158	97	21	40		12	148	143	2	3	1	-2		3	
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	10	10			12	8	1	3		1	10	10							
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	15	15			13	6	1	6		1	15	15							
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	10	10			7	6	1			1	10	10							
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1	1 phần NSNN	20	20			26	13	4	9		1	20	20							
5	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	10	10			24	12	8	4		1	10	10							
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			8	8				1	20	20							
7	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	1	1 phần NSNN	8	8			11	4		7		1	8	8							
8	Ban QL các cụm CN và Vườn sinh thái Cẩm Đình - Hiệp Thuận	1	1 phần NSNN	15	15			15	11	3	1		1	15	15							
9	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	32	32			34	26		8		1	32	32							
10	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2			1	2		2						
11	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			4	3		1		1	3	3							
12	Hội người mù	1	1 phần NSNN	2	2			2		1	1		1	3			3	1	-2		3	
B	Khối trường trực thuộc	72		2,973	2,253	144	576	2,700	2,035	143		522	72	3,017	2,572	216	229	44	319	72	-347	
1	Trung học cơ sở	23	NSNN	788	719	69		748	679	69			23	788	719	69						
2	Tiểu học	24	NSNN	849	777	72		829	757	72			24	872	800	72		23	23			
3	Mầm non công lập	1	NSNN	56	48	3	5	57	46	2		9	1	62	48	3	11	6			6	
4	Mầm non công lập tự chủ	24	NSNN	1,280	709		571	1,066	553			513	24	1,295	1,005	72	218	15	296	72	-353	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013						Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động	Tổng số		Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động		
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68			
19	UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	62		2,391	1,953	113	325	2,272	1,802	56		414	62	2,451	2,145	161	145	60	192	48	-180		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	10		109	104	5		100	92	8			10	109	104	5							
1	Đài truyền thanh	1	1 phần NSNN	11	10	1		9	9				1	11	10	1							
2	Trung tâm Thể dục - thể thao	1	1 phần NSNN	8	6	2		8	6	2			1	8	6	2							
3	Nhà Văn hoá	1	1 phần NSNN	9	9			7	5	2			1	9	9								
4	Văn Phòng Đăng kí quyền sử dụng đất	1	1 phần NSNN	7	7			7	5	2			1	7	7								
5	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	1	1 phần NSNN	9	9			9	9				1	9	9								
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			19	18	1			1	20	20								
7	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1	1 phần NSNN	15	15			14	14				1	15	15								
8	Trung tâm DS-KHHGD	1	1 phần NSNN	25	25			22	22				1	25	25								
9	Dịch vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2	1	1			1	2		2							
10	Hội Chữ Thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3								
B	Khối trường trực thuộc	52		2,282	1,849	108	325	2,172	1,710	48		414	52	2,342	2,041	156	145	60	192	48	-180		
1	Trung học cơ sở	16	NSNN	631	583	48		593	573	20			16	637	589	48		6	6				
2	Tiểu học	19	NSNN	745	688	57		701	673	28			19	769	712	57		24	24				
3	Mầm non công lập	1	NSNN	36	28	3	5	27	19			8	1	30	22	3	5	-6	-6				
4	Mầm non công lập tự chủ	16	NSNN	870	550		320	851	445			406	16	906	718	48	140	36	168	48	-180		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																				
20	UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC	81		3,758	2,684	143	931	3,424	2,616	35	31	742	83	3,845	3,331	209	305	87	647	66	-626		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	12		145	142	3		126	88	7	31		13	146	140	3	3	1	-2		3		
1	Đài truyền thanh	1	1 phần NSNN	16	16			18	14		4		1	16	16								
2	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	7	7			8	6	1	1		1	7	7								
3	Trung tâm TDTT	1	1 phần NSNN	10	9	1		7	6	1			1	10	9	1							
4	Trung tâm dạy nghề	1	1 phần NSNN	10	10			10	9	1			1	10	10								
5	Trung tâm dân số	1	1 phần NSNN	29	29			7	7				1	29	29								
6	Ban QLDA	1	1 phần NSNN	20	20			18	17	1			1	20	20								
7	Ban BTGPMB	1	1 phần NSNN	11	11			14	8		6		1	11	11								
8	Văn phòng ĐKQ SDD	1	1 phần NSNN	7	7			6	5		1		1	7	7								
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			30	13		17		1	20	20								
10	Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp		1 phần NSNN	8	8								1	8	8								
11	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2			1	2		2							
12	Hội chữ Thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			4	2		2		1	3	2		1		-1		1		
13	Hội người mù	1	1 phần NSNN	2	2			2	1	1			1	3	1		2	1	-1		2		
B	Khối trường trực thuộc	69		3,613	2,542	140	931	3,298	2,528	28		742	70	3,699	3,191	206	302	86	649	66	-629		
1	Trung học cơ sở	22	NSNN	850	784	66		797	779	18			22	849	783	66		-1	-1				
2	Tiểu học	24	NSNN	990	918	72		927	917	10			24	1,025	953	72		35	35				
3	Mầm non công lập	1	NSNN	44	34	2	8	45	34			11	1	53	41	2	10	9	7		2		
4	Mầm non công lập tự chủ	22	NSNN	1,729	806		923	1,529	798			731	23	1,772	1,414	66	292	43	608	66	-631		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
21	UBND HUYỆN QUỐC OAI	80		3,244	2,652	138	454	3,147	2,306	132	17	692	82	3,364	2,958	213	193	120	306	75	-261	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	9		137	135	2		140	115	8	17		11	137	134	2	1		-1		1	
1	Nhà Văn hoá	1	1 phần NSNN	6	6			6	6				1	6	6							
2	Đài truyền thanh	1	1 phần NSNN	15	15			15	11	1	3		1	15	15							
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	7	7			9	8	1			1	7	7							
4	Ban Quản lý dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	25	25			26	25	1			1	25	25							
5	Ban Bồi thường GPMB	1	1 phần NSNN	14	14			36	24	1	11		1	14	14							
6	VP Đăng ký sử dụng đất	1	1 phần NSNN	10	10			11	10	1			1	10	10							
7	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	30	30			32	29	1	2		1	30	30							
8	Trung tâm Phát triển quỹ đất		1 phần NSNN	20	20								1	20	20							
9	Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp		1 phần NSNN	5	5								1	5	5							
10	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		1		1			1	2		2						
11	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			4	2	1	1		1	3	2		1		-1		1	
B	Khối trường trực thuộc	71		3,107	2,517	136	454	3,007	2,191	124		692	71	3,227	2,824	211	192	120	307	75	-262	
12	Trung học cơ sở	22	NSNN	820	755	65		798	740	58			22	832	767	65		12	12			
13	Tiểu học	23	NSNN	976	907	69		942	878	64			23	990	921	69		14	14			
14	Mầm non công lập	1	NSNN	45	35	2	8	49	33	2		14	1	45	35	2	8					
15	Mầm non công lập tư chủ	25	NSNN	1,266	820		446	1,218	540			678	25	1,360	1,101	75	184	94	281	75	-262	
16	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
22	UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ	117		4,744	3,755	228	761	4,548	3,715	128	39	666	117	4,775	4,136	324	315	31	381	96	-446	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	9		137	135	2		148	106	3	39		9	133	131	2		-4	-4			
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	4	4													-4	-4			dự kiến thành lập trong 2014
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	20	20			26	19		7		1	20	20							
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	13	13			12	8		4		1	13	13							
4	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	20	20			25	17		8		1	20	20							
5	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	20	20			22	14		8		1	20	20							
6	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường)	1	1 phần NSNN	9	9			10	4		6		1	9	9							
7	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	41	41			40	40				1	41	41							
8	Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp		1 phần NSNN	5	5								1	5	5							
9	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		3		3			1	2		2						
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			10	4		6		1	3	3							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
B	Khối trường trực thuộc	108		4,607	3,620	226	761	4,400	3,609	125		666	108	4,642	4,005	322	315	35	385	96	-446	
1	Trung học cơ sở	37	NSNN	1,281	1,171	110		1,182	1,120	62			37	1,282	1,172	110		1	1			
2	Tiểu học	38	NSNN	1,504	1,390	114		1,379	1,317	62			38	1,527	1,413	114		23	23			
3	Mầm non công lập	1	NSNN	43	34	2	7	42	33	1		8	1	47	38	2	7	4	4			
4	Mầm non công lập tự chủ	32	NSNN	1,779	1,025		754	1,797	1,139			658	32	1,786	1,382	96	308	7	357	96	-446	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
23	UBND QUẬN HÀ ĐÔNG	75		3,476	2,933	141	402	3,290	2,491	62	124	613	77	3,597	3,133	217	247	121	200	76	-155	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	15		205	184	21		319	163	32	124		15	208	185	21	2	3	1		2	
1	Nhà Thiếu nhi	1	1 phần NSNN	11	11			13	6		7		1	11	11							
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	14	14			13	8	1	4		1	14	14							
3	Trung tâm Văn hoá - Thông tin	1	1 phần NSNN	9	9			6	6				1	9	9							
4	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	10	10			24	14	6	4		1	10	10							
5	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	30	30			60	31	2	27		1	30	30							
6	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	10	10			10	7	1	2		1	10	10							
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	25	25			69	21		48		1	25	25							
8	Trung tâm giới thiệu việc làm	1	1 phần NSNN	3	3			9	3		6		1	3	3							
9	BQL Chợ	1	1 phần NSNN	37	18	19		35	16	19			1	37	18	19						
10	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường)	1	1 phần NSNN	7	7			15	7		8		1	7	7							
11	Ban QLDA khu đô thị Mỗ Lao	1	1 phần NSNN	20	20			30	19	1	10		1	20	20							
12	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	24	24			24	21		3		1	24	24							
13	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2			1	2		2						
14	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			7	3		4		1	3	3							
15	Hội Người mù	1						2	1		1		1	3	1		2	3	1		2	
B	Khối trường trực thuộc	60		3,271	2,749	120	402	2,971	2,328	30		613	62	3,389	2,948	196	245	118	199	76	-157	
1	Trung học cơ sở	16	NSNN	805	757	48		733	725	8			16	789	741	48		-16	-16			
2	Tiểu học	22	NSNN	928	862	66		857	841	16			22	976	910	66		48	48			
3	Mầm non công lập	2	NSNN	155	123	6	26	150	117	6		27	2	153	120	6	27	-2	-3		1	
4	Mầm non công lập tự chủ	20	NSNN	1,383	1,007		376	1,231	645			586	22	1,471	1,177	76	218	88	170	76	-158	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
24	UBND HUYỆN THANH OAI	79		3,161	2,429	143	589	3,047	2,152	62	47	786	79	3,408	2,941	219	248	247	512	76	-341	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	10		120	115	5		148	88	13	47		10	120	113	5	2		-2		2	
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	7	6	1		9	6	1	2		1	7	6	1						
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	13	11	2		14	8	2	4		1	13	11	2						
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	10	10			12	6	2	4		1	10	10							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú	
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động		
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68			
4	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	6	6			17	9	1	7		1	6	6								
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			12	5		7		1	20	20								
6	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	22	22			35	17	1	17		1	22	22								
7	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường)	1	1 phần NSNN	7	7			15	6	3	6		1	7	7								
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	30	30			30	30				1	30	30								
9	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2			1	2		2							
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			2	1	1			1	3	1		2		-2		2		
B	Khối trường trực thuộc	69		3,041	2,314	138	589	2,899	2,064	49		786	69	3,288	2,828	214	246	247	514	76	-343		
1	Trung học cơ sở	21	NSNN	782	719	63		718	697	21			21	782	719	63							
2	Tiểu học	24	NSNN	835	763	72		804	780	24			24	928	856	72		93	93				
3	Mầm non công lập	1	NSNN	64	49	3	12	78	39	4		35	1	88	70	4	14	24	21	1	2		
4	Mầm non công lập tự chủ	23	NSNN	1,360	783		577	1,299	548			751	23	1,490	1,183	75	232	130	400	75	-345		
5	Khác (khuyết tật,...)		NSNN																				
25	UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN	99		3,756	3,068	181	507	3,188	2,646	4	7	531	99	3,889	3,340	265	284	133	272	84	-223		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		126	125	1		114	106	1	7		11	126	124	1	1		-1		1		
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	7	7			5	4		1		1	7	7								
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	12	12			12	10		2		1	12	12								
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	12	12			7	7				1	12	12								
4	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	6	6			11	11				1	6	6								
5	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	15	15			11	9		2		1	15	15								
6	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường)	1	1 phần NSNN	7	7			6	6				1	7	7								
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			18	16		2		1	20	20								
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	38	38			36	36				1	38	38								
9	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	3	2	1		2	2				1	3	2	1							
10	Hội người mù	1	2 phần NSNN	3	3			3	2	1			1	3	2		1		-1		1		
11	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3								
B	Khối trường trực thuộc	88		3,630	2,943	180	507	3,074	2,540	3		531	88	3,763	3,216	264	283	133	273	84	-224		
1	Trung học cơ sở	30	NSNN	1,025	935	90		926	926				30	1,022	932	90		-3	-3				
2	Tiểu học	29	NSNN	1,035	948	87		910	910				29	1,068	981	87		33	33				
3	Mầm non công lập	1	NSNN	53	42	3	8	55	42	3		10	1	55	44	3	8	2	2				
4	Mầm non công lập tự chủ	28	NSNN	1,517	1,018		499	1,183	662			521	28	1,618	1,259	84	275	101	241	84	-224		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013						Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động	Tổng số		Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động		
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68			
26	UBND HUYỆN ỨNG HÒA	101		3,638	2,814	185	639	3,443	2,790	109	1	543	101	3,519	3,012	272	235	-119	198	87	-404		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		114	112	2		96	80	15	1		11	114	111	2	1		-1		1		
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	4	4			3	3				1	4	4								
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	10	10			8	8				1	10	10								
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	6	6			5	5				1	6	6								
4	Trung tâm Dạy nghề	1	1 phần NSNN	8	8			8	6	2			1	8	8								
5	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	12	12			13	11	2			1	12	12								
6	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	10	10			8	7	1			1	10	10								
7	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng TN và Môi trường)	1	1 phần NSNN	6	6			9	3	6			1	6	6								
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	38	38			33	31	2			1	38	38								
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	15	15			5	4		1		1	15	15								
10	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		2		2			1	2		2							
11	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			2	2				1	3	2		1		-1		1		
B	Khối trường trực thuộc	90		3,524	2,702	183	639	3,347	2,710	94		543	90	3,405	2,901	270	234	-119	199	87	-405		
1	Trung học cơ sở	30	NSNN	940	850	90		813	771	42			30	933	843	90		-7	-7				
2	Tiểu học	30	NSNN	1,042	952	90		988	939	49			30	1,031	941	90		-11	-11				
3	Mầm non công lập	1	NSNN	46	35	3	8	41	32	3		6	1	47	36	3	8	1	1				
4	Mầm non công lập tư chủ	29	NSNN	1,496	865		631	1,505	968			537	29	1,394	1,081	87	226	-102	216	87	-405		
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																				
27	UBND HUYỆN PHÚ XUYỀN	98		3,824	2,986	177	661	3,549	2,604	81	31	833	98	3,830	3,268	264	298	6	282	87	-363		
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	10		136	136			160	123	6	31		10	136	136								
1	Nhà Văn hóa	1	1 phần NSNN	10	10			10	8	1	1		1	10	10								
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	13	13			15	12	2	1		1	13	13								
3	Trung tâm Thể dục thể thao	1	1 phần NSNN	12	12			10	8	1	1		1	12	12								
4	VP Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường)	1	1 phần NSNN	8	8			8	4	1	3		1	8	8								
5	Ban Quản lý Dự án đầu tư XD	1	1 phần NSNN	20	20			30	18		12		1	20	20								
6	Ban Bồi thường giải phóng MB	1	1 phần NSNN	10	10			17	11	1	5		1	10	10								
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	20	20			26	19		7		1	20	20								
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	37	37			38	37		1		1	37	37								
9	Hội người mù	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3								
10	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			3	3				1	3	3								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kinh phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SƠ VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68					Biên chế	LDHD theo ND68			Biên chế VC	LDHD theo ND68		
B	Khối trường trực thuộc	88		3,688	2,850	177	661	3,389	2,481	75		833	88	3,694	3,132	264	298	6	282	87	-363	
1	Trung học cơ sở	29	NSNN	954	867	87		866	824	42			29	943	856	87		-11	-11			
2	Tiểu học	29	NSNN	1,073	986	87		1,022	991	31			29	1,079	992	87		6	6			
3	Mầm non công lập	1	NSNN	44	35	3	6	38	26	2		10	1	45	36	3	6	1	1			
4	Mầm non công lập tự chủ	29	NSNN	1,617	962		655	1,463	640			823	29	1,627	1,248	87	292	10	286	87	-363	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
28	UBND HUYỆN MỸ ĐỨC	88		3,595	2,872	158	565	3,470	2,511	172	49	738	88	3,494	3,032	225	237	-101	160	67	-328	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	12		186	184	2		250	144	57	49		12	189	184	2	3	3			3	
1	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	15	15			19	13		6		1	15	15							
2	Nhà văn hoá	1	1 phần NSNN	8	8			15	9	4	2		1	8	8							
3	Trung tâm TĐTT	1	1 phần NSNN	8	8			13	8	2	3		1	8	8							
4	Văn phòng Đăng ký QSD Đất	1	1 phần NSNN	6	6			8	6		2		1	6	6							
5	Ban Bồi thường Giải phóng MB	1	1 phần NSNN	8	8			13	8		5		1	8	8							
6	BQL Dự án đầu tư xây dựng	1	1 phần NSNN	15	15			24	14		10		1	15	15							
7	BQL Khu di tích Thăng cánh HS	1	1 phần NSNN	75	75			80	33	47			1	75	75							
8	Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	31	31			42	32	1	9		1	31	31							
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	15	15			24	18		6		1	15	15							
10	Phục vụ công cộng	1	1 phần NSNN	2		2		3		3			1	2		2						
11	Hội Người mù	1	1 phần NSNN					3			3		1	3			3	3			3	
12	Hội Chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			6	3		3		1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	76		3,409	2,688	156	565	3,220	2,367	115		738	76	3,305	2,848	223	234	-104	160	67	-331	
1	Trung học cơ sở	23	NSNN	835	766	69		822	772	50			23	839	770	69		4	4			
2	Tiểu học	29	NSNN	995	908	87		982	917	65			29	1,012	918	94		17	10	7		
3	Mầm non công lập		NSNN																			
4	Mầm non công lập tự chủ	24	NSNN	1,579	1,014		565	1,416	678			738	24	1,454	1,160	60	234	-125	146	60	-331	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
29	UBND HUYỆN MỄ LINH	86		3,099	2,711	165	223	2,757	2,266	157	70	264	86	3,279	2,807	225	247	180	96	60	24	
A	Khối sự nghiệp trực thuộc:	11		136	136			192	120	2	70		11	136	136							
1	Trung tâm VH-TT	1	1 phần NSNN	16	16			15	12		3		1	16	16							
2	Đài Truyền thanh	1	1 phần NSNN	11	11			14	9		5		1	11	11							
3	Ban đền bù GPMB + HĐ ngành nông nghiệp	1	1 phần NSNN	20	20			26	16	1	9		1	20	20							
4	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	1 phần NSNN	10	10			20	13		7		1	10	10							
5	BQL DA ĐT&XD	1	1 phần NSNN	15	15			27	15		12		1	15	15							
6	BQL DA XD HT đất dịch vụ	1	1 phần NSNN	10	10			22	12		10		1	10	10							
7	Trung tâm Dạy nghề	1	1 phần NSNN	9	9			8	8				1	9	9							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số đơn vị	Kính phí hoạt động	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2013				CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2013					Số đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				TĂNG, GIẢM SO VỚI NĂM 2013				Ghi chú
				Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Hợp đồng lao động	Định mức lao động		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
					Biên chế VC	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68					Biên chế	LĐHD theo ND68			Biên chế VC	LĐHD theo ND68		
8	Trung tâm Dân số KHHGD	1	1 phần NSNN	27	27			26	22		4		1	27	27							
9	Ban QL Di tích Hai Bà Trưng	1	1 phần NSNN	8	8			18	5		13		1	8	8							
10	VP Đăng ký đất và nhà	1	1 phần NSNN	7	7			10	5		5		1	7	7							
11	Hội chữ thập đỏ	1	1 phần NSNN	3	3			6	3	1	2		1	3	3							
B	Khối trường trực thuộc	75		2,963	2,575	165	223	2,565	2,146	155		264	75	3,143	2,671	225	247	180	96	60	24	
1	Trung học cơ sở	23	NSNN	923	854	69		864	799	65			22	907	841	66		-16	-13	-3		
2	Tiểu học	32	NSNN	1,007	911	96		929	839	90			32	1,022	926	96		15	15			
3	Mầm non công lập		NSNN																			
4	Mầm non công lập tự chủ	20	NSNN	1,033	810		223	772	508			264	21	1,214	904	63	247	181	94	63	24	
5	Khác (khuyết tật, nhà trẻ cơ quan...)		NSNN																			
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG, để thành lập mới một số đơn vị sau:			360	365	-5							14	889	819	70		529	454	75		
1	Bệnh viện Đa khoa 1000 giường Mê Linh thuộc Sở Y tế												1	430	420	10		430	420	10		
2	Thành lập kiện toàn các tổ chức phát triển cụm công nghiệp theo Đề án của UBND Thành phố tại các huyện Đông Anh, Hà Đông, Thạch Thất, Thanh Oai, Đan Phượng, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì, Ứng Hòa, Mỹ Đức): 10 đơn vị x 7 biên chế/đơn vị												10	70	70			70	70			
3	Thành lập Ban Quản lý đèn Thượng, đèn Trung, để Hạ thuộc UBND huyện Ba Vì												1	15	15			15	15			
4	Tách Trung tâm Thể thao huyện Mê Linh thành 2 đơn vị, giao mỗi trung tâm 10 biên chế (hiện có 16 biên chế) - bổ sung thêm 4 biên chế												1	4	4			4	4			
5	Thành lập Trung tâm Văn hóa huyện Chương Mỹ (đã dự kiến bố trí 4 biên chế trong năm 2013 để thành lập song chuyển sang kế hoạch năm 2014)												1	10	10			10	10			
6	Và một số đơn vị khác theo yêu cầu nhiệm vụ phát sinh			360	365	-5								360	300	60			-65	65		
	TỔNG CỘNG	2,722		143,610	121,115	7,984	14,511	137,191	105,149	7,159	10,443	14,440	2,768	147,072	128,999	10,722	7,351	3,462	7,884	-2,738	-7,160	
	Trong đó biên chế thuộc các đơn vị sự nghiệp tự trang trải 100%	38		1,922	1,763	159		2,028	1,248	102	678		38	1,922	1,763	159						

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp thành phố Hà Nội năm 2014

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM
(từ ngày /12/2013 đến ngày /12/2013)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Xét Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày tháng 11 năm 2013 của UBND Thành phố về tổng biên chế năm 2014 của thành phố Hà Nội; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2014 và quyết định giao biên chế cho các cơ quan của Thành phố, quận, huyện, thị xã như sau:

1. Biên chế hành chính: 10.877 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức: 9.293 biên chế (trong đó có 08 biên chế dự phòng).
- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 941 chỉ tiêu.
- Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế (*giao bảo lưu*): 643 chỉ tiêu.

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 147.072 biên chế, trong đó:

- Viên chức: 128.999 biên chế (trong đó có 819 biên chế dự phòng).
- Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 10.722 chỉ tiêu (trong đó có 70 chỉ tiêu dự phòng).
- Định mức lao động: 7.351 chỉ tiêu.

(Kèm theo biểu chi tiết số 1 và số 2)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1. Tổ chức triển khai giao biên chế hành chính, sự nghiệp theo Nghị quyết của HĐND Thành phố cùng với giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội để các đơn vị, địa phương chủ động thực hiện ngay từ đầu năm.

2. Trong năm 2014, nếu có phát sinh (tăng hoặc giảm) so với Nghị quyết HĐND về biên chế hành chính, sự nghiệp (bao gồm cả số lượng dự phòng công chức hành chính và viên chức sự nghiệp), UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố trước khi thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố vào kỳ họp cuối năm.

3. Hoàn thành Đề án xác định vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính thành phố Hà Nội trong năm 2014, làm cơ sở thẩm định giao biên chế cho các đơn vị trình HĐND Thành phố vào kỳ họp cuối năm 2014 theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức để nâng cao chất lượng tuyển dụng và phòng chống tiêu cực. Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác tuyển dụng viên chức theo phân cấp.

5. Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, xác định lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhằm giảm sự trùng chéo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Sớm nghiên cứu thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch trực thuộc UBND Thành phố.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất đối với việc quản lý, sử dụng biên chế của các cơ quan, đơn vị; kịp thời xem xét, điều chỉnh biên chế tạo điều kiện giúp các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

7. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng lực, hiệu quả làm việc của đội ngũ công chức, viên chức.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB của QH; VPQH; VPCP;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP; UBMTTQ TP;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Ngô Thị Doãn Thanh

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2013 của HĐND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ NĂM 2014			
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	LDHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LDHD theo ND68
A	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	6,770	5,478	622	670
1	VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ	192	143	2	47
2	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QH VÀ HĐND THÀNH PHỐ	73	60		13
3	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	92	77	2	13
4	SỞ NỘI VỤ	176	137	1	38
5	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	854	648	66	140
6	SỞ CÔNG THƯƠNG	802	734	9	59
7	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	208	171	20	17
8	SỞ TÀI CHÍNH	271	242	10	19
9	SỞ XÂY DỰNG	1,736	1,412	249	75
10	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	751	461	204	86
11	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	131	112	4	15
12	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH	194	158	22	14
13	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	163	147		16
14	SỞ Y TẾ HÀ NỘI	192	165	6	21
15	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO & DU LỊCH	216	181	10	25
16	SỞ TƯ PHÁP	99	87	2	10
17	SỞ NGOẠI VỤ	49	36	5	8
18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	197	171	10	16
19	SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	109	97		12
20	THANH TRA NHÀ NƯỚC	133	126		7
21	BAN DÂN TỘC	22	18		4
22	BAN CHỈ ĐẠO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THÀNH PHỐ	42	36		6
23	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT	68	59		9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ NĂM 2014			
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	LĐHD trong chỉ tiêu biên chế (giao bảo lưu)	LĐHD theo ND68
B	KHỐI QUẬN, HUYỆN:	4,095	3,807	21	267
1	UBND QUẬN HOÀN KIẾM	149	139	2	8
2	UBND QUẬN HAI BÀ TRUNG	169	158	3	8
3	UBND QUẬN BA ĐÌNH	153	139	5	9
4	UBND QUẬN ĐÔNG ĐA	175	162		13
5	UBND QUẬN TÂY HỒ	131	123		8
6	UBND QUẬN THANH XUÂN	133	123		10
7	UBND QUẬN CẦU GIẤY	132	121		11
8	UBND QUẬN HOÀNG MAI	135	120		15
9	UBND QUẬN LONG BIÊN	132	122		10
10	UBND HUYỆN TỪ LIÊM	151	132	9	10
11	UBND HUYỆN THANH TRÌ	152	135	2	15
12	UBND HUYỆN GIA LÂM	148	138		10
13	UBND HUYỆN ĐÔNG ANH	148	140		8
14	UBND HUYỆN SÓC SƠN	156	148		8
15	UBND HUYỆN BA VÌ	155	147		8
16	UBND THỊ XÃ SƠN TÂY	146	138		8
17	UBND HUYỆN THẠCH THÁT	136	128		8
18	UBND HUYỆN PHÚC THỌ	127	117		10
19	UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	126	118		8
20	UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC	133	125		8
21	UBND HUYỆN QUỐC OAI	137	129		8
22	UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ	136	126		10
23	UBND QUẬN HÀ ĐÔNG	154	146		8
24	UBND HUYỆN THANH OAI	123	115		8
25	UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN	130	122		8
26	UBND HUYỆN ỨNG HÒA	127	119		8
27	UBND HUYỆN PHÚ XUYỀN	129	121		8
28	UBND HUYỆN MỸ ĐỨC	135	127		8
29	UBND HUYỆN MÊ LINH	137	129		8
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	12	8	1	4

**DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP THUỘC UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2013 của HĐND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				Ghi chú
		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
			Viên chức	LĐHD theo ND68		
A	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	47,720	43,446	4,009	265	
1	VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ	115	111	4		
2	SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	144	142	2		
3	SỞ NỘI VỤ	24	24			
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	2,317	2,006	111	200	
5	SỞ CÔNG THƯƠNG	115	105	10		
6	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	65	65			
7	SỞ TÀI CHÍNH	4	3	1		
8	SỞ XÂY DỰNG	424	386	38		
9	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	532	475	57		
10	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	96	87	9		
11	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH	3,208	1,742	1,466		
12	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	12,349	11,672	677		
13	SỞ Y TẾ HÀ NỘI	21,273	20,139	1,134		
14	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	1,622	1,400	222		
15	SỞ TƯ PHÁP	301	288	13		
16	SỞ NGOẠI VỤ	8	8			
17	SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG	385	361	24		
18	SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC	106	97	9		
19	BAN CHỈ ĐẠO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	64	58	6		
20	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT	48	48			
21	TRUNG TÂM BẢO TỒN DI SẢN THẮNG LONG	131	120	11		
22	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	597	582	15		
23	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	103	95	8		
24	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT THÀNH PHỐ	40	34	6		
25	BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ MỚI	65	60	5		
26	BAN DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ	116	111	5		
27	BAN CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ	40	35	5		
28	BAN QL DỰ ÁN HẠ TẦNG TÀI NGUYÊN	112	102	10		
29	BAN QL CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	120	115	5		
30	VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG	150	145	5		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				Ghi chú
		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
			Viên chức	LĐHD theo ND68		
31	VIỆN NGHIÊN CỨU & PHÁT TRIỂN KTXH HÀ NỘI	88	79	9		
32	BÁO KINH TẾ ĐÔ THỊ	30	24	6		
33	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC CÔNG AN TP	14	14			
34	TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ LÊ HỒNG PHONG	168	154	14		
35	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỆ THUẬT HÀ NỘI	146	143	3		
36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HN	260	252	8		
37	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HN	196	191	5		
38	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI	221	216	5		
39	TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI	196	188	8		
40	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI	299	290	9		
41	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HÀ TÂY	190	181	9		
42	TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	204	196	8		
43	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHỆ CAO HN	139	127	12		
44	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG	146	139	7		
45	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ TÂY	278	264	14		
46	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ	47	26	2	19	
47	HỘI LIÊN HIỆP VHNT HÀ NỘI	23	9	2	12	
48	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ THÀNH PHỐ	16	14	2		
49	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHKT	9	3	4	2	
50	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ HN	21	19	2		
51	HỘI NGƯỜI MÙ TP HÀ NỘI	26		4	22	
52	HỘI LUẬT GIA	5	5			
53	HỘI NHÀ BÁO	7	5	1	1	
54	HỘI ĐÔNG Y	24	20	2	2	
55	HỘI KHUYẾN HỌC HÀ NỘI	1			1	
56	HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG THÀNH PHỐ	8		2	6	
57	THÀNH ĐOÀN HÀ NỘI	284	271	13		
B	KHỐI QUẬN, HUYỆN:	98,463	84,734	6,643	7,086	
1	UBND QUẬN HOÀN KIẾM	2,296	2,010	159	127	
2	UBND QUẬN HAI BÀ TRUNG	3,025	2,640	220	165	
3	UBND QUẬN BA ĐÌNH	2,729	2,366	191	172	
4	UBND QUẬN ĐÔNG ĐA	3,341	2,878	244	219	
5	UBND QUẬN TÂY HỒ	1,643	1,409	111	123	
6	UBND QUẬN THANH XUÂN	1,927	1,648	148	131	
7	UBND QUẬN CẦU GIẤY	2,376	2,083	144	149	
8	UBND QUẬN HOÀNG MAI	2,975	2,527	224	224	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2014				Ghi chú
		Tổng số	Biên chế		Định mức lao động	
			Viên chức	LĐHD theo ND68		
9	UBND QUẬN LONG BIÊN	3,148	2,659	230	259	
10	UBND HUYỆN TỬ LIÊM	4,224	3,603	259	362	
11	UBND HUYỆN THANH TRÌ	3,521	2,931	275	315	
12	UBND HUYỆN GIA LÂM	3,641	3,110	253	278	
13	UBND HUYỆN ĐÔNG ANH	5,203	4,441	284	478	
14	UBND HUYỆN SÓC SƠN	5,138	4,399	387	352	
15	UBND HUYỆN BA VÌ	4,731	4,048	329	354	
16	UBND THỊ XÃ SƠN TÂY	2,204	1,920	135	149	
17	UBND HUYỆN THẠCH THẮT	3,725	3,244	238	243	
18	UBND HUYỆN PHÚC THỌ	3,165	2,715	218	232	
19	UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	2,451	2,145	161	145	
20	UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC	3,845	3,331	209	305	
21	UBND HUYỆN QUỐC OAI	3,364	2,958	213	193	
22	UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ	4,775	4,136	324	315	
23	UBND QUẬN HÀ ĐÔNG	3,597	3,133	217	247	
24	UBND HUYỆN THANH OAI	3,408	2,941	219	248	
25	UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN	3,889	3,340	265	284	
26	UBND HUYỆN ỨNG HÒA	3,519	3,012	272	235	
27	UBND HUYỆN PHÚ XUYÊN	3,830	3,268	264	298	
28	UBND HUYỆN MỸ ĐỨC	3,494	3,032	225	237	
29	UBND HUYỆN MÊ LINH	3,279	2,807	225	247	
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG, để thành lập mới một số đơn vị sau:	889	819	70		
1	Bệnh viện Đa khoa 1000 giường Mê Linh thuộc Sở Y tế	430	420	10		
2	Thành lập kiện toàn các tổ chức phát triển cụm công nghiệp theo Đề án của UBND Thành phố tại các huyện Đông Anh, Hà Đông, Thạch Thất, Thanh Oai, Đan Phượng, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì, Ứng Hòa, Mỹ Đức): 10 đơn vị x 7 biên chế/đơn vị	70	70			
3	Thành lập Ban Quản lý đền Thượng, đền Trung, đền Hạ thuộc UBND huyện Ba Vì	15	15			
4	Tách Trung tâm Thể thao huyện Mê Linh thành 2 đơn vị, giao mỗi trung tâm 10 biên chế (hiện có 16 biên chế) - bổ sung thêm 4 biên chế	4	4			
5	Thành lập Trung tâm Văn hóa huyện Chương Mỹ (đã dự kiến bố trí 4 biên chế trong năm 2013 để thành lập song chuyển sang kế hoạch năm 2014)	10	10			
6	Và một số đơn vị khác theo yêu cầu nhiệm vụ phát sinh	360	300	60		
	TỔNG CỘNG	147,072	128,999	10,722	7,351	